

Số: /CBGVLXD-SXD

Điện Biên, ngày tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ

**Thông tin giá vật liệu xây dựng trên thị trường
tỉnh Điện Biên tại thời điểm tháng 01 năm 2026**

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về giảm thuế giá trị gia tăng; Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về việc quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/6/2025 của Quốc hội;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 01/2023/TT-BXD ngày 30/6/2023 ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng; số 10/2024/TT-BXD ngày 01/11/2024 về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng; số 01/2025/TT-BXD về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình; số 60/2025/TT-BXD ngày 30/12/2025 về Sửa đổi, bổ sung một số nội dung các Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình và Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 8/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 của UBND tỉnh Điện Biên, về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng, giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Quyết định số 109/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Điện Biên, về việc Ban hành Quy định phân công thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Báo cáo giá vật liệu xây dựng của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị các phường; phòng Kinh tế các xã; Báo giá của nhà sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng (VLXD); diễn biến giá thị trường và kết quả khảo sát một số loại vật liệu xây dựng trên thị trường tỉnh Điện Biên tại thời điểm tháng 01 năm 2026.

SỞ XÂY DỰNG CÔNG BỐ :

1. Thông tin giá vật liệu xây dựng trên thị trường tỉnh Điện Biên tại thời điểm tháng 01 năm 2026 chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

(Có biểu phụ lục chi tiết kèm theo)

Giá đá, cát, sỏi trong công bố giá không áp dụng cho các đơn vị khai thác tại chỗ để phục vụ xây dựng công trình, khi có phát sinh, biến động tăng, giảm giá chủ đầu tư kịp thời xây dựng lại cơ cấu giá thành đề nghị Sở Xây dựng xác định giá theo quy định.

2. Mức giá VLXD lưu thông tại trung tâm các xã, phường là giá tối đa đến công trình đối với những công trình được đầu tư xây dựng ở trung tâm các xã, phường (Quy định khu vực trung tâm theo địa giới hành chính của các xã, phường) thời điểm tháng 01 năm 2026.

3. Đối với các xã còn lại không có trong công bố giá này, đề nghị Chủ đầu tư, các chủ thể có liên quan khác căn cứ vào giá vật liệu xây dựng đã được công bố tại địa bàn các xã, phường khu vực lân cận để tham khảo, lựa chọn áp dụng phục vụ trong công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng, đảm bảo quy cách, chất lượng, nguồn gốc xuất xứ và khả năng cung ứng vật liệu xây dựng cho các công trình xây dựng. Trên nguyên tắc tiết kiệm, đảm bảo hiệu quả kinh tế của dự án đầu tư xây dựng trên từng địa bàn. Chủ đầu tư và các chủ thể có liên quan khác chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và cơ quan có thẩm quyền về quyết định của mình.

4. Thông tin giá VLXD trong bảng công bố này có giá trị tại thời điểm tháng 01 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- UBND các xã, phường;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KT&BĐS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Minh Lượng

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Công bố số: /CBGVLXD-SXD, ngày /01/2026

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	I. ĐÁ XÂY DỰNG																								
1	Đá học	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		CÔNG TY TNHH TM&DV HOÀNG ANH	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Điểm mỏ Ka Hâu 2, xã Sam Mứn; ĐT: 0982.888.988						162.000												
2	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		CÔNG TY TNHH TM&DV HOÀNG ANH	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Điểm mỏ Ka Hâu 2, xã Sam Mứn; ĐT: 0982.888.988						210.000												
3	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		CÔNG TY TNHH TM&DV HOÀNG ANH	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Điểm mỏ Ka Hâu 2, xã Sam Mứn; ĐT: 0982.888.988						217.000												
4	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		CÔNG TY TNHH TM&DV HOÀNG ANH	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Điểm mỏ Ka Hâu 2, xã Sam Mứn; ĐT: 0982.888.988						222.000												
5	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		CÔNG TY TNHH TM&DV HOÀNG ANH	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Điểm mỏ Ka Hâu 2, xã Sam Mứn; ĐT: 0982.888.988						222.000												
6	Đá mặt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		CÔNG TY TNHH TM&DV HOÀNG ANH	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Điểm mỏ Tây Trang 10, xã Sam Mứn ĐT: 093.2323.799						214.000												
7	Base	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		CÔNG TY TNHH TM&DV HOÀNG ANH	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Điểm mỏ Ka Hâu 2, xã Sam Mứn; ĐT: 0982.888.988						212.000												
8	Subbase	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		CÔNG TY TNHH TM&DV HOÀNG ANH	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Điểm mỏ Ka Hâu 2, xã Sam Mứn; ĐT: 0982.888.988						174.000												
9	Đất đắp làm vật liệu san lấp	m3			CÔNG TY TNHH TM&DV HOÀNG ANH	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Điểm mỏ Ka Hâu 2, xã Sam Mứn; ĐT: 0982.888.988						50.762												
10	Đá đắp nền	m3			CÔNG TY TNHH TM&DV HOÀNG ANH	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Điểm mỏ Ka Hâu 2, xã Sam Mứn; ĐT: 0982.888.988						50.000												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luôn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
11	Đá học	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty CP ĐTTM Hưng Long	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô Tây Trang 10 xã Sam Mứn						175.000												
12	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty CP ĐTTM Hưng Long	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô Tây Trang 10 xã Sam Mứn						224.000												
13	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty CP ĐTTM Hưng Long	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô Tây Trang 10 xã Sam Mứn						233.000												
14	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty CP ĐTTM Hưng Long	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô Tây Trang 10 xã Sam Mứn						241.000												
15	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty CP ĐTTM Hưng Long	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô Tây Trang 10 xã Sam Mứn						241.000												
16	Đá mặt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty CP ĐTTM Hưng Long	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô Tây Trang 10 xã Sam Mứn						230.000												
17	Base	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty CP ĐTTM Hưng Long	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô Tây Trang 10 xã Sam Mứn						227.000												
18	Subbase	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty CP ĐTTM Hưng Long	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô Tây Trang 10 xã Sam Mứn						186.000												
19	Đá đắp nền	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty CP ĐTTM Hưng Long	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô Tây Trang 10 xã Sam Mứn						58.000												
20	Đá học	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty CP Đường bộ 226	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô đá Minh Thắng, xã Quài Nưa, huyện Tuần Giáo; ĐT: 0912.631.006					209.000													
21	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty CP Đường bộ 226	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô đá Minh Thắng, xã Tuần Giáo; ĐT: 0912.631.006					262.000													
22	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty CP Đường bộ 226	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô đá Minh Thắng, xã Tuần Giáo; ĐT: 0912.631.006					272.000													

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhé	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
23	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty CP Đường bộ 226	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô đá Minh Thắng, xã Tuần Giáo; ĐT: 0912.631.006					283.000													
24	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty CP Đường bộ 226	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô đá Minh Thắng, xã Tuần Giáo; ĐT: 0912.631.006					283.000													
25	Đá mặt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty CP Đường bộ 226	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô đá Minh Thắng, xã Tuần Giáo; ĐT: 0912.631.006					269.000													
26	Base	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty CP Đường bộ 226	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô đá Minh Thắng, xã Tuần Giáo; ĐT: 0912.631.006					266.000													
27	Subbase	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty CP Đường bộ 226	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô đá Minh Thắng, xã Tuần Giáo; ĐT: 0912.631.006					217.000													
28	Đá hộc	m3	TCVN 7570:2006		Công Ty TNHH Trường Thọ Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô đá tại mỏ Păng Dê B, xã Xá Nhé; ĐT: 02153.824.921 hoặc 0989.847.663								168.543										
29	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công Ty TNHH Trường Thọ Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô đá tại mỏ Păng Dê B, xã Xá Nhé; ĐT: 02153.824.921 hoặc 0989.847.663								215.741										
30	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công Ty TNHH Trường Thọ Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô đá tại mỏ Păng Dê B, xã Xá Nhé; ĐT: 02153.824.921 hoặc 0989.847.663								223.783										
31	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công Ty TNHH Trường Thọ Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô đá tại mỏ Păng Dê B, xã Xá Nhé; ĐT: 02153.824.921 hoặc 0989.847.663								228.609										
32	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công Ty TNHH Trường Thọ Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô đá tại mỏ Păng Dê B, xã Xá Nhé; ĐT: 02153.824.921 hoặc 0989.847.663								231.825										

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
33	Đá mặt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công Ty TNHH Trường Thọ Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô đá tại mỏ Páng Dề B, xã Xá Nhè; ĐT: 02153.824.921 hoặc 0989.847.663								228.825										
34	Base	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công Ty TNHH Trường Thọ Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô đá tại mỏ Páng Dề B, xã Xá Nhè; ĐT: 02153.824.921 hoặc 0989.847.663								219.566										
35	Subbase	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công Ty TNHH Trường Thọ Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô đá tại mỏ Páng Dề B, xã Xá Nhè; ĐT: 02153.824.921 hoặc 0989.847.663								180.964										
36	Đá hộc	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Hoàng Anh tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô đá Sín Sủ, xã Xá Nhè; ĐT: 0385.899.936								175.011										
37	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Hoàng Anh tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô đá Sín Sủ, xã Xá Nhè; ĐT: 0385.899.936								210.826										
38	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Hoàng Anh tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô đá Sín Sủ, xã Xá Nhè; ĐT: 0385.899.936								218.646										
39	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Hoàng Anh tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô đá Sín Sủ, xã Xá Nhè; ĐT: 0385.899.936								223.337										
40	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Hoàng Anh tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô đá Sín Sủ, xã Xá Nhè; ĐT: 0385.899.936								226.465										
41	Đá mặt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Hoàng Anh tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô đá Sín Sủ, xã Xá Nhè; ĐT: 0385.899.936								223.465										
42	Đá Base	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Hoàng Anh tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô đá Sín Sủ, xã Xá Nhè; ĐT: 0385.899.936								212.909										

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luôn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
43	Đá subbase	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Hoàng Anh tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá Sín Sủ, xã Xá Nhè; ĐT: 0385.899.936								174.986										
44	Đá học	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Minh Quý Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên							194.000											
45	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Minh Quý Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên							248.000											
46	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Minh Quý Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên							257.000											
47	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Minh Quý Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên							267.000											
48	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Minh Quý Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên							267.000											
49	Đá mặt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Minh Quý Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên							254.000											
50	Cấp phối đá dăm loại I(Base)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Minh Quý Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên							251.000											
51	Cấp phối đá dăm loại II(Subbase)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Minh Quý Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá Mường Ảng 1, xã Mường Ảng							206.000											
52	Đá học	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Trường Thọ Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	mỏ Pa tần, xã Mường Chà																305.502		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luôn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
53	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Trường Thọ Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	mỏ Pa tẩn, xã Mường Chà																	366.396	
54	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Trường Thọ Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	mỏ Pa tẩn, xã Mường Chà																	381.286	
55	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Trường Thọ Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	mỏ Pa tẩn, xã Mường Chà																	390.220	
56	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Trường Thọ Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	mỏ Pa tẩn, xã Mường Chà																	396.176	
57	Đá mặt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Trường Thọ Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	mỏ Pa tẩn, xã Mường Chà																	393.176	
58	Base	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016		Công ty TNHH Trường Thọ Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	mỏ Pa tẩn, xã Mường Chà																	374.330	
59	Subase	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016		Công ty TNHH Trường Thọ Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	mỏ Pa tẩn, xã Mường Chà																	374.330	
60	Đá học	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016		Công ty TNHH XD&TM Duy Hồng tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá xã Sinh Phình, tỉnh Điện Biên					180.000													
61	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016		Công ty TNHH XD&TM Duy Hồng tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá xã Sinh Phình, tỉnh Điện Biên					230.000													
62	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016		Công ty TNHH XD&TM Duy Hồng tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá xã Sinh Phình, tỉnh Điện Biên					238.000													

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tả ủa Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhé	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
63	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016		Công ty TNHH XD&TM Duy Hồng tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô đá xã Sinh Phình, tỉnh Điện Biên				247.000														
64	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016		Công ty TNHH XD&TM Duy Hồng tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô đá xã Sinh Phình, tỉnh Điện Biên				247.000														
65	Đá mặt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016		Công ty TNHH XD&TM Duy Hồng tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô đá xã Sinh Phình, tỉnh Điện Biên				235.000														
66	Base	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016		Công ty TNHH XD&TM Duy Hồng tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô đá xã Sinh Phình, tỉnh Điện Biên				232.000														
67	Subbase	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016		Công ty TNHH XD&TM Duy Hồng tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô đá xã Sinh Phình, tỉnh Điện Biên				191.000														
68	Đá hộc	m3			Công ty cổ phần đường bộ 2 Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô đá Xã Na Sang, tỉnh Điện Biên									155.495									
69	Đá 4x6	m3			Công ty cổ phần đường bộ 2 Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô đá Xã Na Sang, tỉnh Điện Biên									201.923									
70	Đá 2x4	m3			Công ty cổ phần đường bộ 2 Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô đá Xã Na Sang, tỉnh Điện Biên									209.313									
71	Đá 1x2	m3			Công ty cổ phần đường bộ 2 Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô đá Xã Na Sang, tỉnh Điện Biên									213.747									
72	Đá 0,5x1	m3			Công ty cổ phần đường bộ 2 Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô đá Xã Na Sang, tỉnh Điện Biên									216.703									
73	Đá mặt	m3			Công ty cổ phần đường bộ 2 Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô đá Xã Na Sang, tỉnh Điện Biên									213.703									

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
74	Base	m3			Công ty cổ phần đường bộ 2 Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá Xá Na Sang, tỉnh Điện Biên									205.727									
75	Subbase	m3			Công ty cổ phần đường bộ 2 Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá Xá Na Sang, tỉnh Điện Biên									169.887									
76	Đá hộc	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Tới Hạnh	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá Búng Lao, xã Búng Lao (Công ty TNHH Tới Hạnh có văn bản đề nghị số 12.01/VBDN-TH ngày 12/01/2026 về việc tiếp tục công bố giá VLXD hàng tháng, hoặc quý trên địa bàn tỉnh Điện Biên)														159.066				
77	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Tới Hạnh	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá Búng Lao, xã Búng Lao (Công ty TNHH Tới Hạnh có văn bản đề nghị số 12.01/VBDN-TH ngày 12/01/2026 về việc tiếp tục công bố giá VLXD hàng tháng, hoặc quý trên địa bàn tỉnh Điện Biên)														193.856				
78	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Tới Hạnh	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá Búng Lao, xã Búng Lao (Công ty TNHH Tới Hạnh có văn bản đề nghị số 12.01/VBDN-TH ngày 12/01/2026 về việc tiếp tục công bố giá VLXD hàng tháng, hoặc quý trên địa bàn tỉnh Điện Biên)														200.904				
79	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Tới Hạnh	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá Búng Lao, xã Búng Lao (Công ty TNHH Tới Hạnh có văn bản đề nghị số 12.01/VBDN-TH ngày 12/01/2026 về việc tiếp tục công bố giá VLXD hàng tháng, hoặc quý trên địa bàn tỉnh Điện Biên)														205.133				

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhé	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
80	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Tới Hạnh	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô đá Búng Lao, xã Búng Lao (Công ty TNHH Tới Hạnh có văn bản đề nghị số 12.01/VBDN-TH ngày 12/01/2026 về việc tiếp tục công bố giá VLXD hàng tháng, hoặc quý trên địa bàn tỉnh Điện Biên)														207.902				
81	Đá mặt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Tới Hạnh	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô đá Búng Lao, xã Búng Lao (Công ty TNHH Tới Hạnh có văn bản đề nghị số 12.01/VBDN-TH ngày 12/01/2026 về việc tiếp tục công bố giá VLXD hàng tháng, hoặc quý trên địa bàn tỉnh Điện Biên)														204.902				
82	Base	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Tới Hạnh	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô đá Búng Lao, xã Búng Lao (Công ty TNHH Tới Hạnh có văn bản đề nghị số 12.01/VBDN-TH ngày 12/01/2026 về việc tiếp tục công bố giá VLXD hàng tháng, hoặc quý trên địa bàn tỉnh Điện Biên)														195.437				
83	Subbase	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Tới Hạnh	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô đá Búng Lao, xã Búng Lao (Công ty TNHH Tới Hạnh có văn bản đề nghị số 12.01/VBDN-TH ngày 12/01/2026 về việc tiếp tục công bố giá VLXD hàng tháng, hoặc quý trên địa bàn tỉnh Điện Biên)														161.255				
II. CÁT XÂY DỰNG																									
84	Cát nghiền bê tông	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023		Công ty TNHH TM&DV Hoàng Anh	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	mô Ka Hâu II, xã Sam Mứn						270.000												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
85	Cát nghiền dùng đắp nền	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023		Công ty TNHH TM&DV Hoàng Anh	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Điểm mỏ Ka Hâu 2, xã Sam Mứn						240.000												
86	Cát nghiền xây, trát	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023		Công ty CP ĐTTM Hưng Long	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Điểm mỏ tây trang 10, xã Sam Mứn						280.000												
87	Cát nghiền bê tông	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023		Công ty CP ĐTTM Hưng Long	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Điểm mỏ tây trang 10, xã Sam Mứn						290.000												
88	Cát nghiền xây, trát	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023		Công ty cổ phần đường bộ 226	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Điểm mỏ Minh Thắng, xã Tuần Giáo					357.000													
89	Cát nghiền bê tông	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023		Công ty cổ phần đường bộ 226	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Điểm mỏ Minh Thắng, xã Tuần Giáo					343.000													
90	Cát nghiền bê tông	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023		Công ty cổ phần đường bộ 2 Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Điểm mỏ xã Na Sang, tỉnh Điện Biên									247.473									
91	Cát tự nhiên (Cát xây, cát bê tông)	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023		Công ty TNHH Dũng Minh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển	Điểm mỏ thôn 2, xã Thanh Yên											370.815							
92	Cát trát (xoa) tự nhiên	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023		Công ty TNHH Dũng Minh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển	Điểm mỏ thôn 2, xã Thanh Yên											322.430							
93	Cát nghiền bê tông	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023		Công ty TNHH Minh Quý Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển	Mỏ cát xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên							350.000											
94	Cát nghiền bê tông	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023		Công ty TNHH XD&TM Duy Hồng tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ cát xã Sinh Phình, tỉnh Điện Biên					388.000													

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sìn Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
95	Cát tự nhiên (Cát xây, cát bê tông)	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023		Công ty cổ phần Lộc Thịnh tây Bắc	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển	Vị trí điểm mô: thuộc lòng suối Nậm Giỏi, bản Mường Luồn 1,2, xã Mường Luồn; Mô cát thuộc lòng suối Nậm Giỏi, bản Yên Bua, xã Mường Luồn; Mô cát Nậm Giỏi, bản Mường Luồn 2, xã Mường Luồn, tỉnh Điện Biên.													150.000					
96	Cát tự nhiên (Cát xây, cát bê tông)	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023		Công ty TNHH Duyên Hùng tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển	Điểm mô đối 2, xã Thanh Yên, tỉnh Điện Biên											387.714							
97	Cát trát (xoa) tự nhiên	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023		Công ty TNHH Duyên Hùng tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển	Điểm mô đối 2, xã Thanh Yên, tỉnh Điện Biên											340.428							
III. GẠCH XÂY DỰNG																									
	Gạch không nung																								
98	Gạch 2 lỗ rỗng	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220x105x65)mm	Công ty TNHH Minh Quý Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển	Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên							1.348											
99	Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220x105x65)mm M100	Công ty TNHH TM&DV Hoàng Anh	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển	Đ/c: Điểm mô Ka Hâu 2, xã Sam Mứn; ĐT: 0982.888.988						1.305												
100	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220 x105x65)mm M100	Công ty TNHH TM&DV Hoàng Anh	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển	Đ/c: Điểm mô Ka Hâu 2, xã Sam Mứn; ĐT: 0982.888.988						1.191												
101	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220 x150x65)mm M100	Công ty TNHH TM&DV Hoàng Anh	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển	Đ/c: Điểm mô Ka Hâu 2, xã Sam Mứn; ĐT: 0982.888.988						1.982												
102	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220 x105x65)mm M75	Công ty TNHH TM&DV Hoàng Anh	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển	Đ/c: Điểm mô Ka Hâu 2, xã Sam Mứn; ĐT: 0982.888.988						1.055												
103	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220 x 150 x 100)mm M75	Công ty TNHH TM&DV Hoàng Anh	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển	Đ/c: Điểm mô Ka Hâu 2, xã Sam Mứn; ĐT: 0982.888.988						1.736												
104	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220 x 105 x 65)mm	DNTN Toàn Hằng tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển	Đ/c: khối Sơn Thủy, xã Tuần Giáo, ĐT: 0947.590.536					1.145													
105	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220 x 105 x 65)mm	Công ty TNHH Đại Thắng	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển	Đ/c: Bản Giảng, xã Tuần Giáo; ĐT: 0914.662.900					1.091													
106	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	d=20mm: (210 x100x60)mm	Công ty TNHH Đoàn Thao tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển	Địa chỉ tại bản Hìn 2, xã Na Sang, ĐT: 0965.479.277									1.073									

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
107	Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(210x100x60) mm	Công ty TNHH Đoàn Thảo tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển	Địa chỉ tại bản Hìn 2, xã Na Sang, ĐT: 0965.479.277									1.191									
108	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 6477:2016	(220 x110x65)mm	Công ty TNHH Phong Linh	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển	Đ/c nơi sản xuất: bản Nà Hỳ 1, xã Nà Hỳ, ĐT: 0915.641.454															1.300			
109	Gạch rỗng 02 lỗ, M75	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220x105x60)mm	Công ty TNHH Tân Trường Phát tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, trên phương tiện vận chuyển bên mua; chưa có VAT chưa có chi phí vận chuyển đến chân công trình	Xã Thanh An, tỉnh Điện Biên										1.145								
110	Gạch đặc, M75	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(210x100x620)mm	Công ty TNHH Tân Trường Phát tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, trên phương tiện vận chuyển bên mua; chưa có VAT chưa có chi phí vận chuyển đến chân công trình	Xã Thanh An, tỉnh Điện Biên										1.123								
IV. ĐÁ/GẠCH ỐP LÁT, NGỒI CÁC LOẠI																									
111	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m2		(150 x150) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	240.000																	
112	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m2		(200 x 200) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	240.000																	
113	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m3		(200 x 300) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	240.000																	
114	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m2		(300 x 300) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	255.455																	
115	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m2		(400 x 400) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	255.455																	
116	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m2		(300 x 600) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	255.455																	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sìn Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
117	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m2		(150 x150) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	285.000																	
118	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m2		(200 x 200) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	285.000																	
119	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m2		(200 x 300) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	285.000																	
120	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m3		(300 x 300) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	333.636																	
121	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m2		(400 x 400) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	333.636																	
122	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m2		(300 x 600) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	334.545																	
123	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m2		(800 x 1200) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	677.727																	
124	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(150 x150) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	290.000																	
125	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(200 x 200) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	290.000																	
126	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(200 x 300) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	290.000																	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
127	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(300 x 300) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	300.000																	
128	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(400 x 400) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	300.000																	
129	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(300 x 600) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	300.000																	
130	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(150 x150) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	309.091																	
131	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(200 x 200) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	309.091																	
132	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(200 x 300) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	309.091																	
133	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(300 x 300) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	348.182																	
134	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(400 x 400) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	348.182																	
135	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(300 x 600) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	348.182																	
136	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(800 x 1200) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	677.727																	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
137	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(150 x150) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	280.000																	
138	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(200 x 200) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	280.000																	
139	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(200 x 300) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	309.091																	
140	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(300 x 300) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	319.091																	
141	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(400 x 400) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	323.636																	
142	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(300 x 600) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	329.091																	
143	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(150 x150) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	353.636																	
144	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(200 x 200) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	353.636																	
145	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(200 x 300) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	372.727																	
146	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(300 x 300) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	392.727																	
147	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(400 x 400) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	412.273																	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhé	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sìn Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
148	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(300 x 600) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	421.818																	
149	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(800 x 1200) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	701.818																	
150	Đá bó vỉa	viên		18*22*100 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	327.727																	
151	Đá bó vỉa	viên		18*26*100 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	372.727																	
152	Đá bó vỉa	viên		20*35*100 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	485.909																	
153	Đá bó vỉa	viên		17*23*100 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	318.636																	
154	Đá bó bồn cây	viên		20*20*100 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	294.091																	
155	Đá bó bồn cây	viên		15*20*100 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	220.455																	
156	Đá bó bồn cây	viên		15*15*100 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	192.273																	
157	Đá bó bồn cây	viên		20*20*60 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	175.455																	
158	Đá bó bồn cây	viên		15*20*60 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	155.455																	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
159	Đá bó bốn cây	viên		15*15*60 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	125.909																	
	Gạch lát																								
160	Gạch lát	viên	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2020	50x50cm				83.333	83.333											115.000					
161	Gạch lát	viên	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2021	40x40 cm				78.704	78.704											85.000					
162	Gạch lát	viên	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2022	30x30cm				111.111	111.111											115.000					
163	Gạch lát	viên	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2023	60x60cm				115.741	115.741																
164	Gạch lát	viên	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2024	30x60 cm																125.000					
165	Gạch lát	viên	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2025	45x30 cm				87.963	87.963																
166	Gạch lát	viên	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2026	25x25 cm				78.704	78.704																
167	Gạch men ốp lát	Hộp	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2027	40x40 cm	Cửa hàng Tuấn Dung		Bản Mới 1, Xã Mường chà																	83.333	
168	Gạch men ốp lát	Hộp	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2028	50x50cm	Cửa hàng Tuấn Dung		Bản Mới 1, Xã Mường chà																	101.852	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuấn Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
169	Gạch men ốp lát	Hộp	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2029	30x60 cm	Cửa hàng Tuấn Dung		Bản Mới 1, Xã Mường chà																	134.259	
170	Gạch men ốp lát	Hộp	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2030	30x30cm	Cửa hàng Tuấn Dung		Bản Mới 1, Xã Mường chà																	101.852	
171	Gạch ốp	Hộp	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2031	40x40 cm	Cty TNHH Thân Nga		Xã Thanh An, tỉnh Điện Biên										75.000								
172	Gạch ốp	Hộp	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2032	60x60 cm	Cty TNHH Thân Nga		Xã Thanh An, tỉnh Điện Biên										90.000								
173	Gạch lát	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	600x600 Granite men matt loại 1	Cty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		GẠCH LÁT NỀN VITTO NHÓM Bìa		200.516																
174	Gạch lát	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	600x600mm, Granite mài bóng loại 1	Cty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		GẠCH LÁT NỀN VITTO NHÓM Bìa		231.476																
175	Gạch lát	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	800x800mm mài bóng loại 1	Cty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		GẠCH LÁT NỀN VITTO NHÓM Bìa		307.344																
176	Gạch lát	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	600x900mm mài bóng loại 1	Cty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		GẠCH LÁT NỀN VITTO NHÓM Bìa		403.004																
177	Gạch lát	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	600x1200mm mài bóng loại 1	Cty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		GẠCH LÁT NỀN VITTO NHÓM Bìa		535.524																
178	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	300x600mm viên đậm, nhạt	Cty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp Ceramic nhãn hiệu TBGRES, FOSILI		153.636																
179	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	300x600mm viên viên, điểm	Cty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp Ceramic nhãn hiệu TBGRES, FOSILI		171.818																
180	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	400x800mm viên đậm, nhạt	Cty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp Ceramic nhãn hiệu TBGRES, FOSILI		214.545																
181	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	400x800mm viên viên, điểm	Cty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp Ceramic nhãn hiệu TBGRES, FOSILI		232.273																

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sìn Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
182	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	300x600mm	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp, lát Granite kỹ thuật số nhân hiệu GRANY LITE		314.545											125.000					
183	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	400x800mm	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp, lát Granite kỹ thuật số nhân hiệu GRANY LITE		398.182																
184	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	600x600mm	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp, lát Granite kỹ thuật số nhân hiệu GRANY LITE		314.545																
185	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	800x800mm	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp, lát Granite kỹ thuật số nhân hiệu GRANY LITE		398.182																
186	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	600x1200mm	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp, lát Granite kỹ thuật số nhân hiệu GRANY LITE		464.545																
187	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	300x600mm	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp, lát Granite kỹ thuật số nhân hiệu TBGRES, FOSILI		235.000																
188	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	400x800mm	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp, lát Granite kỹ thuật số nhân hiệu TBGRES, FOSILI		327.727																
189	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	600x600mm	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp, lát Granite kỹ thuật số nhân hiệu TBGRES, FOSILI		252.727																
190	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	800x800mm	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp, lát Granite kỹ thuật số nhân hiệu TBGRES, FOSILI		327.727																
191	Gạch lát Terazo	m2	TCVN 7744:2013	(400 x 400 x 30)mm	Công ty TNHH Đoàn Thảo tỉnh Điện Biên	Bản Hìn 2, xã Na Sang, huyện Mường Chà	Gạch lát Terazo																	97.272	
192	Ngói đất nung loại A (Hạ Long)	viên	TCVN 1452:2023					11.574	11.574												11.111				
193	Ngói bò đất nung loại A (Hạ Long)	viên	TCVN 1452:2023					27.778	27.778												27.778				
194	Ngói đất nung loại A	viên	TCVN 1452:2023																						
195	Ngói bò đất nung loại A	viên	TCVN 1452:2023																						
196	Gạch vibracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 80x80 ts812	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			254.545	254.545																
197	Gạch vibracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 80x80 ts817; TS815	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			254.545	254.545																

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sìn Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
198	Gạch vibracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 ts669	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			218.182	218.182																
199	Gạch vibracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 ts600	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			218.182	218.182																
200	Gạch vibracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 ts 615	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			204.545	204.545																
201	Gạch vibracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 ts5.601	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			163.636	163.636																
202	Gạch vibracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 ts5.602	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			163.636	163.636																
203	Gạch vibracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 ts617	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			218.182	218.182																
204	Gạch vibracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 ts636	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			222.727	222.727																
205	Gạch vibracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 ts624	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			222.727	222.727																
206	Gạch vibracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 ts614	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			222.727	222.727																
207	Gạch vibracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 eco 625	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			209.091	209.091																
208	Gạch vibracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 eco626	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			209.091	209.091																
209	Gạch vibracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 eco603	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			209.091	209.091																
210	Gạch vibracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 eco621	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			209.091	209.091																
211	Gạch vibracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 ecos603	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			190.909	190.909																
212	Gạch vibracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 eco601	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			190.909	190.909																
213	Gạch vibracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 ub6601	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			190.909	190.909																
214	Gạch vibracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 ub6602	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			190.909	190.909																
215	Gạch vibracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 ub6604	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			190.909	190.909																

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sìn Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
216	Gạch vibracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 ub6610	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			190.909	190.909																
217	Gạch vibracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 kt611	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			145.455	145.455																
218	Gạch vibracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 kt601	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			145.455	145.455																
219	Gạch vibracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 kt605	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			145.455	145.455																
220	Gạch lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 40x40 hạ long đỏ	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			86.364	86.364																
221	Gạch lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 40x40 đất việt	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			81.818	81.818																
222	Gạch lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 40x40 đỏ viglacera	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			81.818	81.818																
223	Gạch vibracera lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 50x50	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			72.727	72.727																
224	Gạch vibracera lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 40x40 (m405/m428)	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			81.818	81.818																
225	Gạch vibracera lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 40x40 435 cỏ	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			104.545	104.545																
226	Gạch vibracera lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 40x40 453	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			104.545	104.545																
227	Gạch vibracera lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 40x40 480	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			104.545	104.545																
228	Gạch vibracera lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 40x40 490	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			90.909	90.909																
229	Gạch vibracera lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 40x40 434	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			104.545	104.545																
230	Gạch vibracera lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 40x40 445	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			104.545	104.545																
231	Gạch vibracera lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 40x40 488	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			104.545	104.545																
232	Gạch vibracera lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 40x40 495	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			104.545	104.545																
233	Gạch vibracera lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 40x40 443	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			104.545	104.545																

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
234	Gạch vibracera lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 40x40 455	Công ty cổ phần Vibracera - Granit			86.364	86.364																
235	Gạch vibracera lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 30x30 n317	Công ty cổ phần Vibracera - Granit			104.545	104.545																
236	Gạch vibracera lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 30x30 nền sỏi	Công ty cổ phần Vibracera - Granit			81.818	81.818																
237	Gạch vibracera ốp	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 30x45(4504/4500)	Công ty cổ phần Vibracera - Granit			86.364	86.364																
238	Gạch vibracera ốp	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 30x45(4563/4564/diêm)	Công ty cổ phần Vibracera - Granit			109.091	109.091																
239	Gạch vibracera ốp	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 30x60 3630	Công ty cổ phần Vibracera - Granit			122.727	122.727																
240	Gạch vibracera ốp	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 30x60 kt3601/3602	Công ty cổ phần Vibracera - Granit			145.455	145.455																
241	Gạch vibracera ốp	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 30x60 ub3601/3602A/3602	Công ty cổ phần Vibracera - Granit			145.455	145.455																
242	Gạch vibracera ốp	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 30x60 ub3603/3604A/3604	Công ty cổ phần Vibracera - Granit			122.727	122.727																
243	Gạch vibracera ốp	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 30x60 f3631/3632A/3632	Công ty cổ phần Vibracera - Granit			122.727	122.727																
244	Gạch vibracera ốp	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 30x60 f3633/3634A/3634	Công ty cổ phần Vibracera - Granit			122.727	122.727																
245	Gạch vibracera ốp	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 30x60 3693/3694A/3694	Công ty cổ phần Vibracera - Granit			172.727	172.727																
246	Gạch vibracera ốp	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 30x60 bs 3615/3616	Công ty cổ phần Vibracera - Granit			172.727	172.727																
247	Gạch vibracera ốp	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 30x60 bs 3615/3616	Công ty cổ phần Vibracera - Granit			172.727	172.727																
248	Gạch ốp Ceramic men bóng	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	25x40 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		156.364																

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhé	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
249	Gạch lát Ceramic men bóng	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	30x30 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		177.319																
250	Gạch lát Ceramic men mờ	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	30x30 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		210.009																
251	Gạch lát Ceramic men bóng	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	40x40 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		157.481																
252	Gạch lát Ceramic men mờ	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	40x40 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		196.213																
253	Gạch ốp Ceramic men bóng	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	40x80 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		295.313																
254	Gạch ốp Ceramic men bóng	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	30x60 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		244.444																
255	Gạch ốp/ lát Porcelain men mờ	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	30x60 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		250.000																
256	Gạch lát Porcelain men mờ	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	60x60 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		220.013			162.963													

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sìn Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
257	Gạch lát Porcelain men mờ	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	80x80 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		314.063																
258	Gạch lát Porcelain mài bóng	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	60x120 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		666.667																
259	Gạch lát Porcelain mài bóng	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	60x60 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		220.013																
260	Ngói lợp trắng men	Viên	TCVN 9133:2011	300x405mm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		25.471																
261	Ngói rìa	Viên	TCVN 9133:2011	186x320x82,5 mm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		37.545																
262	Ngói cuối rìa	Viên	TCVN 9133:2011	78,5x184x12 mm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		62.545																
263	Ngói nóc có gỗ	Viên	TCVN 9133:2011	210x300x86 mm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		36.364																
264	Ngóc chạc ba	Viên	TCVN 9133:2011	390x395x12 mm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		86.364																

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
265	Ngói chạc tư	Viên	TCVN 9133:2011	390x390x120 mm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		104.545																
266	Ngói chạc chữ T	Viên	TCVN 9133:2011	280x340x86 mm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		86.364																
267	Ngói chặn cuối nóc	Viên	TCVN 9133:2011	176x200x12mm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		27.273																
268	Ngói chặn cuối rìa	Viên	TCVN 9133:2011	78,5x184x12 mm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		25.000																
269	Gạch ốp lát Prime tiptop	m2		40x40 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	78.704	78.704										85.000		70.370				
270	Gạch ốp lát Prime tiptop	m2		50x50 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	83.333	83.333												86.111				
271	Gạch ốp lát Prime tiptop	m2		60x60 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	115.741	115.741												94.445				
272	Gạch ốp lát Prime tiptop	m2		45x30 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	87.963	87.963																

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
273	Gạch ốp lát chống trơn Prime tiptop	m2		25x25 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	78.704	78.704																
274	Gạch ốp lát chống trơn Prime tiptop	m2		30x30 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	111.111	111.111																
275	Gạch ốp lát Prime Tiptop	m2			80x80 cm																179.629				
276	Gạch ốp lát chống trơn Prime Tiptop	m2			30x30 cm																106.481				
277	Gạch ốp lát chống trơn Prime Tiptop	m2			40x40 cm																144.445				
278	Gạch ốp lát Ceramic nhôm BIII	m2	BS EN 14411:2016, m2□ BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	300X300mm	Công ty TNHH Hoàn Mỹ		Nhà PP: Công ty TNHH Xuân Đường Điện Biên. SN 75, tổ 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên.ĐT 0973.699.991		198.000																
279	Gạch ốp lát Ceramic nhôm BIII	m2	BS EN 14411:2016, m2□ BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	300X600mm	Công ty TNHH Hoàn Mỹ		Nhà PP: Công ty TNHH Xuân Đường Điện Biên. SN 75, tổ 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên.ĐT 0973.699.991		207.000																
280	Gạch ốp lát Ceramic nhôm BIII	m2	BS EN 14411:2016, m2□ BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	400X400mm	Công ty TNHH Hoàn Mỹ		Nhà PP: Công ty TNHH Xuân Đường Điện Biên. SN 75, tổ 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên.ĐT 0973.699.991		215.000																
281	Gạch ốp lát Ceramic nhôm BIII	m2	BS EN 14411:2016, m2□ BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	600X600mm	Công ty TNHH Hoàn Mỹ		Nhà PP: Công ty TNHH Xuân Đường Điện Biên. SN 75, tổ 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên.ĐT 0973.699.991		235.000																
282	Gạch ốp lát Porcelain nhôm Bia	m2	BS EN 14411:2016, m2□ BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	300X600mm	Công ty TNHH Hoàn Mỹ		Nhà PP: Công ty TNHH Xuân Đường Điện Biên. SN 75, tổ 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên.ĐT 0973.699.991		285.000																

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhé	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
283	Gạch ốp lát Gạch Porcelain nhôm Bìa	m2	BS EN 14411:2016, m2□ BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	600X600mm	Công ty TNHH Hoàn Mỹ		Nhà PP: Công ty TNHH Xuân Đường Điện Biên. SN 75, tổ 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên.ĐT 0973.699.991		298.000																
284	Gạch ốp lát Porcelain nhôm Bìa	m2	BS EN 14411:2016, m2□ BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	800X800mm	Công ty TNHH Hoàn Mỹ		Nhà PP: Công ty TNHH Xuân Đường Điện Biên. SN 75, tổ 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên.ĐT 0973.699.991		320.000																
285	Gạch ốp lát Porcelain nhôm Bìa	m2	BS EN 14411:2016, m2□ BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	1200X600mm	Công ty TNHH Hoàn Mỹ		Nhà PP: Công ty TNHH Xuân Đường Điện Biên. SN 75, tổ 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên.ĐT 0973.699.991		370.000																
286	Gạch ốp lát Porcelain nhôm Bìa	m2	BS EN 14411:2016, m2□ BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	1000X1000mm	Công ty TNHH Hoàn Mỹ		Nhà PP: Công ty TNHH Xuân Đường Điện Biên. SN 75, tổ 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên.ĐT 0973.699.991		390.000																
	GẠCH CERAMIC FLOOR TILES - ĐÓNG TẤM																								
287	Gạch men lát nền loại A/A PRICE/A (40x40)	m2					Doanh nghiệp TMTN Thịnh Thùý, xã Tuần Giáo. ĐT: 0868237036					106.944													
288	Gạch men lát nền loại A/A PRICE/A (50x50)	m2					Doanh nghiệp TMTN Thịnh Thùý, xã Tuần Giáo. ĐT: 0868237036					129.630													
289	Gạch men lát nền loại A/A PRICE/A (60x60)	m2					Doanh nghiệp TMTN Thịnh Thùý, xã Tuần Giáo. ĐT: 0868237036					162.963													
290	Gạch lát chống trơn 30x30	m2					Doanh nghiệp TMTN Thịnh Thùý, xã Tuần Giáo. ĐT: 0868237036					97.222													
291	Gạch ốp tường KT: 25x40	m2					Doanh nghiệp TMTN Thịnh Thùý, xã Tuần Giáo. ĐT: 0868237036					97.222													
292	Gạch ốp tường KT: 30x45	m2					Doanh nghiệp TMTN Thịnh Thùý, xã Tuần Giáo. ĐT: 0868237036					115.741													
293	Gạch ốp tường KT: 30x60	m2					Doanh nghiệp TMTN Thịnh Thùý, xã Tuần Giáo. ĐT: 0868237036					125.000													
294	Gạch đỏ lát nền	m2		40x40 cm			Doanh nghiệp TMTN Thịnh Thùý, xã Tuần Giáo. ĐT: 0868237036					97.222					-			85.000		92.593			
295	Gạch ốp lát	hộp		50x50cm													-			115.000		111.111			

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luôn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
296	Gạch ốp lát	hộp		30x60cm																125.000		111.111			
297	Gạch ốp lát	hộp		30x30cm																115.000		111.111			
297	Gạch ốp lát	hộp		30x45cm																		92.593			
	V. THÉP XÂY DỰNG																								
298	Thép cuộn phi 6, phi 8	kg	TCVN 1651 – 1:2008	Φ6, Φ8	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)			14.813	14.813	16.000									15.000	17.500	-				
299	Thép cây vằn phi 10, CT 5, SD295A, L=11,7m	kg	TCVN 1651- 2:2008;JIS G3112:2010	Φ10	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)			14.863	14.863	16.064									15.273	17.500					
300	Thép cây vằn phi 12, CT 5, SD295A, L=11,7m	kg	TCVN 1651- 2:2008;JIS G3112:2010	Φ12	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)			15.063	15.063	15.136									15.273	17.500	-				
301	Thép cây vằn phi 14 - 40, CT 5, SD295A, L=11,7m	kg	TCVN 1651- 2:2008;JIS G3112:2010	Φ14- Φ40	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)			15.013	15.013	15.136									15.273	17.500	-				
302	Thép hình U, L dập thép đen	kg	TCVN 1651- 2:2008;JIS G3112:2010		Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)			15.626	15.626			18.091					15.909			19.000			15.909		
303	Thép hình V, I thép đen	kg	TCVN 1655 - 75		Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)			15.463	15.463			18.091					15.909			19.000			-		
304	Thép hộp mã kẽm	kg	TCVN 1651- 2:2008; JIS G3112:2010		Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)			16.818	16.818	20.591		19.909										16.163	-		
305	Thép hộp đen	kg	TCVN 1651- 1:2018		Thép Hòa Phát					20.136															
306	Thép cuộn phi 6, phi 8	kg	TCVN 1651- 1:2018	Φ6, Φ8	Thép Hòa Phát			14.823	14.823	16.000		15.000					14.363					14.263	14.545	17.273	
307	Thép cây phi 10 (Gr40/CB300)	kg	TCVN 1651- 2:2018	Φ10	Thép Hòa Phát			15.233	15.233	16.000		15.227					14.761					14.163	14.545	17.273	
308	Thép cây phi 12 (Gr40/CB300)	kg	TCVN 1651- 2:2018	Φ12	Thép Hòa Phát			15.023	15.023	15.909		15.227					14.296				15.087	14.063	15.454	17.273	
309	Thép thanh vằn Φ14-Φ40 (Gr40/CB300)	kg	TCVN 1651- 2:2018	Φ14- Φ40	Thép Hòa Phát			15.023	15.023	15.909		15.227					14.382				15.087	14.063	15.454	17.273	
310	Thép cây vằn phi Φ16- Φ40	kg	TCVN 1651- 2:2018	Φ14- Φ40	Thép Hòa Phát			15.023	15.023								14.334								
311	Thép cây vằn phi Φ18- Φ40	kg	TCVN 1651- 2:2018	Φ18- Φ40	Thép Hòa Phát			15.023	15.023								14.356								
312	Thép cây vằn phi Φ20- Φ40	kg	TCVN 1651- 2:2018	Φ20- Φ40	Thép Hòa Phát			15.023	15.023								14.436								
313	lưới B40+ gai thép hình, thép tấm các loại	kg	TCVN 1651- 2:2018		Thép Hòa Phát			15.023	15.023																
314	Thép cuộn Φ6+Φ8	kg	TCVN 1651- 1:2018	Φ6, Φ8	Thép Việt Đức			14.513	14.513																
315	Thép thanh vằn Φ10 SD295A/CB300	kg	TCVN 1651- 2:2018	Φ10	Thép Việt Đức			14.713	14.713																

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhé	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
316	Thép thanh vằn Φ12 SD295A/CB300	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ12	Thép Việt Đức			14.513	14.513																
317	Thép thanh vằn Φ14 SD295A/CB300	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ14	Thép Việt Đức			14.513	14.513																
318	Thép thanh vằn Φ18 - Φ22 SD295A/CB300	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ18- Φ22	Thép Việt Đức			14.513	14.513																
319	Thép cuộn Φ6 - Φ8 (CB 240T), TCVN 1651-1:2008	kg	TCVN 1651-1:2018	Φ6- Φ8	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn		Công ty TNHH Thương mại Đạt Huy Điện Biên. SN 37, TDP 5, P.Mường Thanh - T. Điện Biên		14.559																
320	Thép cuộn Φ8 (CB 300V), TCVN 1651-1:2008	kg	TCVN 1651-1:2018	Φ8	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn		Công ty TNHH Thương mại Đạt Huy Điện Biên. SN 37, TDP 5, P.Mường Thanh - T. Điện Biên		14.659														-		
321	Thép thanh vằn Φ10 (Gr40), TCVN 1651-1:2008, ASTM A615/A615M-20	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20	Φ10	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn		Công ty TNHH Thương mại Đạt Huy Điện Biên. SN 37, TDP 5, P.Mường Thanh - T. Điện Biên		14.679														-		
322	Thép thanh vằn Φ12 (CB300V), TCVN 1651-1:2008, ASTM A615/A615M-20	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20	Φ12	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn		Công ty TNHH Thương mại Đạt Huy Điện Biên. SN 37, TDP 5, P.Mường Thanh - T. Điện Biên		14.479																
323	Thép thanh vằn Φ14 - Φ20 (CB300V/Gr40), TCVN 1651-1:2008, ASTM A615/A615M-20	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20	Φ14- Φ20	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn		Công ty TNHH Thương mại Đạt Huy Điện Biên. SN 37, TDP 5, P.Mường Thanh - T. Điện Biên		14.479																
324	Thép thanh vằn Φ10 (CB400V/CB500), TCVN 1651-1:2008, ASTM A615/A615M-20	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20	Φ10	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn		Công ty TNHH Thương mại Đạt Huy Điện Biên. SN 37, TDP 5, P.Mường Thanh - T. Điện Biên		15.009														-		
325	Thép thanh vằn Φ12 (CB400V/CB500), TCVN 1651-1:2008, ASTM A615/A615M-20	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20	Φ12	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn		Công ty TNHH Thương mại Đạt Huy Điện Biên. SN 37, TDP 5, P.Mường Thanh - T. Điện Biên		14.809														-		
326	Thép thanh vằn Φ14 - Φ32 (CB400V/CB500), TCVN 1651-1:2008, ASTM A615/A615M-20	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20	Φ14- Φ32	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn		Công ty TNHH Thương mại Đạt Huy Điện Biên. SN 37, TDP 5, P.Mường Thanh - T. Điện Biên		14.809														-		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
327	Thép thanh vằn D36 CB400-V/CB500V	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20	Φ36	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn		Công ty TNHH Thương mại Đạt Huy Điện Biên. SN 37, TDP 5, P.Mường Thanh - T. Điện Biên		15.009														-		
328	Thép thanh vằn D40 CB400-V/CB500V	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-21	Φ40	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn		Công ty TNHH Thương mại Đạt Huy Điện Biên. SN 37, TDP 5, P.Mường Thanh - T. Điện Biên		15.209														-		
329	Thép cuộn tròn trơn d6 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Φ6	Công ty TNHH NatSteelVina		Đơn vị phân phối sản phẩm: Công ty TNHH KDH Điện Biên; 0982003209 (Tổ 7, phường Mường Thanh)		14.970														-		
330	Thép cuộn tròn trơn d8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Φ8	Công ty TNHH NatSteelVina		Đơn vị phân phối sản phẩm: Công ty TNHH KDH Điện Biên; 0982003209 (Tổ 7, phường Mường Thanh)		14.970														-		
331	Thép cuộn vằn d8 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ8	Công ty TNHH NatSteelVina		Đơn vị phân phối sản phẩm: Công ty TNHH KDH Điện Biên; 0982003209 (Tổ 7, phường Mường Thanh)		14.970														-		
332	Thép thanh vằn d9-d10 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ9-Φ10	Công ty TNHH NatSteelVina		Đơn vị phân phối sản phẩm: Công ty TNHH KDH Điện Biên; 0982003209 (Tổ 7, phường Mường Thanh)		15.220														-		
333	Thép thanh vằn d12-d25 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ12-Φ25	Công ty TNHH NatSteelVina		Đơn vị phân phối sản phẩm: Công ty TNHH KDH Điện Biên; 0982003209 (Tổ 7, phường Mường Thanh)		15.020														-		
334	Thép thanh vằn d10 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ10	Công ty TNHH NatSteelVina		Đơn vị phân phối sản phẩm: Công ty TNHH KDH Điện Biên; 0982003209 (Tổ 7, phường Mường Thanh)		14.970														-		
335	Thép thanh vằn d12 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ12	Công ty TNHH NatSteelVina		Đơn vị phân phối sản phẩm: Công ty TNHH KDH Điện Biên; 0982003209 (Tổ 7, phường Mường Thanh)		15.320														-		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
336	Thép thanh vân d14-d32 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ14-Φ32	Công ty TNHH NatSteelVina		Đơn vị phân phối sản phẩm: Công ty TNHH KDH Điện Biên; 0982003209 (Tổ 7, phường Mường Thanh)		14.770														-		
	THÉP KHÁC																								
337	Dây thép đen mềm 1 ly VN	kg	TCVN 197:2002					17.636	17.636	20.727		16.727					18.181		30.000		20.000	18.164	18.181		
338	Dây thép mạ kẽm 2-4ly VN	kg	TCVN 197:2002					19.273	19.273	20.545		22.455							30.000		20.000	19.664			
339	Lưới thép B40	kg	TCVN 197:2002					19.182	19.182	21.182		18.636							20.000		18.182	19.345	-		
340	Đinh 3cm -7cm	kg	TCVN 197:2002					19.318	19.318			19.455									18.182		-		
341	Đinh 10cm	kg	TCVN 197:2002					19.318	19.318			18.909							20.000		18.182		-		
342	Que hàn 2,5 ly	kg	TCVN 197:2002																80.000		63.636				
343	Que hàn 2,5 ly	kg	TCVN 197:2002																		109.090				
	VI. XI MĂNG																								
344	Xi măng Bút Sơn PCB 30	kg	TCVN 6260:2020; ISO 9001:2015		Công ty cổ phần xi măng VICEM Bút Sơn			1.713	1.648										1.455		1.400		1.712		
345	Xi măng Bút Sơn PCB 40	kg	TCVN 6260:2020; ISO 9001:2015		Công ty cổ phần xi măng VICEM Bút Sơn			1.759	1.713			1.667							1.636		1.500				
346	Xi măng trắng Hải Phòng, Thái Bình loại 50kg/bao	kg	TCVN 5691:2021		Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng			3.182	3.182											10.000		1.818			
347	Xi măng Điện Biên PCB 30	kg	TCVN 6260:2020;QCVN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần xi măng Điện Biên			1.409	1.409	1.704		1.409	1.409	1.409			1.450				1.400	1.727	1.297	1.667	
348	Xi măng Điện Biên PCB 40	kg	TCVN 6260:2020;QCVN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần xi măng Điện Biên			1.473	1.473	1.750		1.473	1.473	1.473			1.550				1.460	1.791	1.703	1.759	
349	Xi măng Trung Sơn PCB30	kg			Cửa hàng Chu Sỹ Tuấn; Ông Chông Sín, xã Sín Chải														1.700						
350	Xi măng Trung Sơn PCB40	kg			Cửa hàng Chu Sỹ Tuấn; Ông Chông Sín, xã Sín Chải														1.800						
351	Xi Măng Sông Mã PCB30	kg	TCVN 6260:2020		Công ty xi măng Sông Mã		Đơn vị phân phối sản phẩm: Công ty TNHH KDH Điện Biên; 0982003209 (Tổ 7, phường Mường Thanh)		1.435																
352	Xi Măng Sông Mã PCB40	kg	TCVN 6260:2020		Công ty xi măng Sông Mã		Đơn vị phân phối sản phẩm: Công ty TNHH KDH Điện Biên; 0982003209 (Tổ 7, phường Mường Thanh)	1.500	1.500																

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sìn Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
353	Xi Măng chống thấm CX-MEN	Bao	QCVN16:2017/BXD		Công ty TNHH Thương Mại Sông Đà Trường Thịnh		NPP: Công ty TNHH TM & Hồng Minh Điện Biên; Đ/c: Thôn Độc Lập,Xã Thanh Nưa, SĐT: 0914.535.012																825.000		
354	Xi măng chống thấm CX-MEN PRO 68	Thùng	TCVN 8826:2011		Công ty TNHH Thương Mại Sông Đà Trường Thịnh		NPP: Công ty TNHH TM & Hồng Minh Điện Biên; Đ/c: Thôn Độc Lập,Xã Thanh Nưa, SĐT: 0914.535.013																1.880.000		
355	Xi măng PC 30	kg	TCVN 6260:2020					1.435	1.435											1.500					
356	Xi măng PC 40	kg	TCVN 6260:2020					1.481	1.481											1.700					
357	Vôi cục	kg						2.727	2.727																
358	Vôi bột	kg										7.273													
VII. BÊ TÔNG VÀ PHỤ GIA CÁC LOẠI																									
359	Bê tông thương phẩm	m3		M150	Công ty TNHH 368 tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên							1.041.000											
360	Bê tông thương phẩm	m3		M200	Công ty TNHH 368 tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên						1.291.000												
361	Bê tông thương phẩm	m3		M250	Công ty TNHH 368 tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên						1.358.000												
362	Bê tông thương phẩm	m3		M300	Công ty TNHH 368 tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên						1.423.000												
363	Vữa Chống Thấm CX-MEN Nano Gold	Bao	TCVN 8826:2011	25kg	Công ty TNHH Thương Mại Sông Đà Trường Thịnh		NPP: Công ty TNHH TM & Hồng Minh Điện Biên; Đ/c: Thôn Độc Lập, Xã Thanh Nưa; SĐT: 0914.535.012																550.000		
364	Phụ gia hóa học CX MEN Pro one	Lon	TCVN 8826:2012	300ml	Công ty TNHH Thương Mại Sông Đà Trường Thịnh		NPP: Công ty TNHH TM & Hồng Minh Điện Biên; Đ/c: Thôn Độc Lập, Xã Thanh Nưa; SĐT: 0914.535.012																1.193.500		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sìn Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
365	Phụ gia hóa học CX MEN Pro	Can	TCVN 8826:2013	2 Lít	Công ty TNHH Thương Mại Sông Đà Trường Thịnh		NPP: Công ty TNHH TM & Hồng Minh Điện Biên; Đ/c: Thôn Độc Lập, Xã Thanh Nưa; SDT: 0914.535.012																737.000		
366	Kéo đan Gạch CX MEN MOZART	Bao	TCVN7899-1:2008	25kg	Công ty TNHH Thương Mại Sông Đà Trường Thịnh		NPP: Công ty TNHH TM & Hồng Minh Điện Biên; Đ/c: Thôn Độc Lập, Xã Thanh Nưa; SDT: 0914.535.012																330.000		
367	Bê tông M300, đá 1x2cm, độ sụt 14-17	m3		M300	Công ty cổ phần đầu tư XNK Việt Lào tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, Chưa bao gồm cước vận chuyển, Chưa bao gồm chi phí bơm	bán Phiêng Ban, xã Thanh Nưa, ĐT: 02303.954.888																1.380.000		
368	Bê tông M250, đá 1x2cm, độ sụt 14-17	m3		M250	Công ty cổ phần đầu tư XNK Việt Lào tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, Chưa bao gồm cước vận chuyển, Chưa bao gồm chi phí bơm	bán Phiêng Ban, xã Thanh Nưa, ĐT: 02303.954.888																1.280.000		
369	Bê tông M200, đá 1x2cm, độ sụt 14-17	m3		M200	Công ty cổ phần đầu tư XNK Việt Lào tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, Chưa bao gồm cước vận chuyển, Chưa bao gồm chi phí bơm	bán Phiêng Ban, xã Thanh Nưa, ĐT: 02303.954.888																1.179.000		
370	Bê tông M150, đá 1x2cm, độ sụt 14-17	m3		M150	Công ty cổ phần đầu tư XNK Việt Lào tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, Chưa bao gồm cước vận chuyển, Chưa bao gồm chi phí bơm	bán Phiêng Ban, xã Thanh Nưa, ĐT: 02303.954.888																1.075.000		
371	Sika cho sản xuất bê tông	can		Sikament R7N loại 5 lít	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	100.000																	
372	Sika cho sản xuất bê tông	can		Sikament R7N loại 25 lít	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	500.000																	
373	Sika cho sản xuất bê tông	can		Sikament R4 loại 5 lít	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	165.455																	
374	Sika cho sản xuất bê tông	can		Sikament R4 loại 25 lít	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	700.000																	
375	Sika cho sản xuất bê tông	thùng		Sika Iastic 680 loại thùng 28 kg	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	3.386.364																	
376	Sika cho sản xuất bê tông	can		Sika sigunit L53 MY loại can 25 lít	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	1.081.818																	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
377	Sika cho sản xuất bê tông	phuy		Sika sigunit L53 MY loại phuy 200 lít	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ;ĐT: 0968.355.999	8.381.818																	
378	Sản phẩm hỗ trợ	can		Plastocrete N loại 25 lít	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ;ĐT: 0968.355.999	750.000																	
379	Vữa rót gốc xi măng	bao		SikagROUT 214-11 loại 25 kg	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ;ĐT: 0968.355.999	320.000																	
380	Vữa rót gốc xi măng	bao		SikagROUT GP loại 25 kg	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ;ĐT: 0968.355.999	280.000																	
381	Vữa rót gốc xi măng	túi		Tile Grout White loại 1 kg	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ;ĐT: 0968.355.999	18.182																	
382	Vữa rót gốc xi măng	bao		Sika Tile Bond GP loại 25 kg	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ;ĐT: 0968.355.999	190.909																	
383	Sửa chữa bê tông (Vữa trộn tại công trường)	can		Sika Latex loại 5 lít	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ;ĐT: 0968.355.999	481.818																	
384	Sửa chữa bê tông (Vữa trộn tại công trường)	can		Sika Latex loại 25 lít	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ;ĐT: 0968.355.999	2.300.000																	
385	Sửa chữa bê tông (Vữa trộn tại công trường)	can		Sika Latex TH loại 25 lít	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ;ĐT: 0968.355.999	1.554.545																	
386	Sửa chữa bê tông (Vữa trộn tại công trường)	can		Sika Latex TH loại 5 lít	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ;ĐT: 0968.355.999	350.000																	
387	Sửa chữa bê tông (Vữa trộn tại công trường)	kg		Intraplast Z- HV	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ;ĐT: 0968.355.999	109.091																	
388	Chất kết dính cường độ cao	tuýp		sika Anchorfix- keo kết nối sắt tuýp 600ml	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ;ĐT: 0968.355.999	650.000																	
389	Chất trám khe và chất kết dính dán hồ	tuýp		Sikaflex Construction AP tuýp 600ml	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ;ĐT: 0968.355.999	190.909																	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sìn Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
390	Chất chống thấm	bộ		Sikatop Seal 107 loại bộ gồm bao 20 kg và can 5 kg	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ;ĐT: 0968.355.999	850.000																	
391	Chất chống thấm	túi		Sika 102 loại 2 kg	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ;ĐT: 0968.355.999	350.000																	
392	Màng chống thấm	thùng		Sikaproof Membrane loại 18 kg	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ;ĐT: 0968.355.999	981.818																	
393	Màng chống thấm	thùng		Sikaproof Membrane loại 6 kg	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ;ĐT: 0968.355.999	450.000																	
394	Màng chống thấm	thùng		Sika Raintile (G,W) loại 20 kg	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ;ĐT: 0968.355.999	1.950.000																	
395	Màng chống thấm	thùng		Sika Raintile (G,W) loại 4 kg	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ;ĐT: 0968.355.999	450.000																	
396	Màng chống thấm	thùng		Sika Lactic 632R loại 21 kg	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ;ĐT: 0968.355.999	4.200.000																	
397	Màng chống thấm	thùng		Sika Uprimer loại 14 kg	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ;ĐT: 0968.355.999	2.800.000																	
398	Sản phẩm cho các khe nối	m		Sika Waterbar V20(Y)	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ;ĐT: 0968.355.999	250.000																	
399	Sản phẩm cho các khe nối	m		Sika SwellStop	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ;ĐT: 0968.355.999	180.000																	
400	Sản phẩm cho các khe nối	m		Sika SwellStop II	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ;ĐT: 0968.355.999	95.455																	
401	Sản phẩm cho các khe nối	tuýp		sika Anchorfix- keo kết nối sắt tuýp 600ml	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ;ĐT: 0968.355.999	650.000																	
402	Màng chống thấm định hình	m2		Bituseal T130SG	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ;ĐT: 0968.355.999	163.636																	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
403	Phụ gia siêu dẻo-chậm đông kết SILKROAD	lít		Roadcon- SSA loại thùng 1.000 lít	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	15.727																	
404	Phụ gia siêu dẻo-chậm đông kết SILKROAD	lít		Roadcon- SSA 2000 loại thùng 1.000 lít	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	18.091																	
405	Phụ gia siêu dẻo-chậm đông kết SILKROAD	lít		Roadcon- HR 1000 loại thùng 1.000 lít	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	24.818																	
406	Phụ gia siêu dẻo-chậm đông kết SILKROAD	lít		Roadcon- HR 1500 loại thùng 1.000 lít	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	29.545																	
407	Phụ gia siêu dẻo-chậm đông kết SILKROAD	lít		Roadcon- SPR 1000 loại thùng 1.000 lít	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	29.545																	
408	Phụ gia siêu dẻo-chậm đông kết SILKROAD	lít		Roadcon- SR 3000S loại thùng 1.000 lít	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	47.727																	
409	Phụ gia siêu dẻo giảm nước mức cao	lít		Roadcon- SR 1000P loại phuy 200 lít	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	33.364																	
410	Phụ gia siêu dẻo giảm nước mức cao	lít		Roadcon- SR 2000P loại thùng 1.000 lít	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	32.455																	
411	Phụ gia đông kết nhanh cho hỗn hợp bê tông	lít		Roadcon- LF 3000 loại thùng 1.000 lít	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	42.909																	
	VIII. NHỰA ĐƯỜNG, CARBONCOR ASPHALT																								
412	Nhựa đường phuy Iran	kg	TCVN 7493:2005		Công ty xăng dầu Điện Biên		NPP: Công ty cổ phần xăng dầu Điện Biên	15.000																	
413	Nhựa đường lỏng 60/70 xe 16 tấn	kg	TCVN 7493:2005		Công ty xăng dầu Điện Biên		NPP: Công ty cổ phần xăng dầu Điện Biên	15.000																	
414	Nhựa đường lỏng 60/70 xe 27 tấn	kg	TCVN 7493:2005		Công ty xăng dầu Điện Biên		NPP: Công ty cổ phần xăng dầu Điện Biên	15.000																	
415	CarboncorAsphalt -CA 9.5	kg	TCCS 09:2014/TCĐBVN		CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM		Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hồng Minh Điện Biên; ĐT: 0978.200.505 Đ/c: Thôn Độc Lập, xã Thanh Nưa																4.208		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuấn Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luôn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
416	CarboncorAsphalt -CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	kg	TCCS 09:2014/TCĐBV N		CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM		Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hồng Minh Điện Biên; ĐT: 0978.200.505 Đ/c: Thôn Độc Lập, xã Thanh Nưa																3.378		
417	Nhũ tương kiểm thẩm bảm	Đ/lít	TCCS 09:2014/TCĐBV N		CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM		Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hồng Minh Điện Biên; ĐT: 0978.200.505 Đ/c: Thôn Độc Lập, xã Thanh Nưa																50.000		
	IX. VẬT LIỆU TẮM LỘP, BAO CHE																								
418	Tấm lợp Fibrô xi măng Thái Nguyên loại I. TCVN 4434-2000. (Kích thước: 1.400 mm x 900 mm x 5 mm).	tấm	TCVN 4434-2000	(Kích thước: 1.400 mm x 900 mm x 5 mm).				39.352	39.352			41.667							43.000			41.667		46.296	
419	Tấm úp nóc Thái Nguyên: 1.000 mm x 340 mm x 5 mm	tấm	TCVN 8053:2009	KT: 1.000mmx340x5mm				13.636	13.636			15.741							18.000			18.182			
420	Tôn lợp mạ màu, mạ kẽm	m2	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Độ dày 0,35mm	Việt Nhật (SSSC), Hoa Sen (LOTUS)		Cửa hàng bán VLXD Khanh Hằng, C17, phường Mường Thanh	89.091	89.091			88.545					75.455				68.182	77.273		86.364	
421	Tôn lợp mạ màu, mạ kẽm	m2	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Độ dày 0,40mm	Việt Nhật (SSSC), Hoa Sen (LOTUS)		Cửa hàng bán VLXD Khanh Hằng, C17, phường Mường Thanh	100.000	100.000			97.636					83.636		60.000		72.727	86.364			
422	Tôn lợp mạ màu, mạ kẽm	m2	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Độ dày 0,45mm	Việt Nhật (SSSC), Hoa Sen (LOTUS)		Cửa hàng bán VLXD Khanh Hằng, C17, phường Mường Thanh	109.091	109.091			107.636									77.273				
423	Máng mạ màu, mạ kẽm	đ/md	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Khô 300 mm	Việt Nhật (SSSC), Hoa Sen (LOTUS)		Cửa hàng bán VLXD Khanh Hằng, C17, phường Mường Thanh	36.364	36.364			24.000							130.000		22.727	27.273			
424	Máng mạ màu, mạ kẽm	md	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Khô 400 mm	Việt Nhật (SSSC), Hoa Sen (LOTUS)		Cửa hàng bán VLXD Khanh Hằng, C17, phường Mường Thanh	54.545	54.545			26.727										27.273			
425	Nóc mạ màu, mạ kẽm	md	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Khô 300 mm	Việt Nhật (SSSC), Hoa Sen (LOTUS)		Cửa hàng bán VLXD Khanh Hằng, C17, phường Mường Thanh	45.455	45.455																
426	Nóc mạ màu, mạ kẽm	md	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Khô 400 mm	Việt Nhật (SSSC), Hoa Sen (LOTUS)		Cửa hàng bán VLXD Khanh Hằng, C17, phường Mường Thanh	54.545	54.545																
427	Tôn xốp mạ màu, mạ kẽm	m2	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Độ dày 0,35mm	Việt Nhật (SSSC), Hoa Sen (LOTUS)		Cửa hàng bán VLXD Khanh Hằng, C17, phường Mường Thanh	159.091	159.091			88.545					107.272								
428	Tôn xốp mạ màu, mạ kẽm	m2	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Độ dày 0,4mm	Việt Nhật (SSSC), Hoa Sen (LOTUS)		Cửa hàng bán VLXD Khanh Hằng, C17, phường Mường Thanh	172.727	172.727			97.636					116.363								
429	Tôn xốp mạ màu, mạ kẽm	m2	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Độ dày 0,42mm	Việt Nhật (SSSC), Hoa Sen (LOTUS)		Cửa hàng bán VLXD Khanh Hằng, C17, phường Mường Thanh	177.273	177.273			107.636													
430	Tấm lợp Fibrô xi măng TN loại I KT: 1,5x0,91m	tấm	TCVN 4434-2000	KT: 1,5x0,91m								40.909													

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhé	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
431	Tấm lợp Fibrô xi măng TN loại 2 KT: 1,5x0,91m	tấm	TCVN 4434-2000	KT: 1,5x0,91m								37.273													
432	Tấm úp nóc Fibrô xi măng TN TCVN 4434-2000	viên	TCVN 4434-2000	KT:(1.000x400 x5)mm								15.455													
436	Tấm lợp Fibro xi măng	tấm	TCVN 4434-2000	KT: 1,4mx0,9mx 5mm																		39.091			
437	Tấm lợp tôn các loại	m2																		45.000			64.545		
438	Tấm lợp nhựa các loại	m2																		95.000			63.636		
	X. SON																								
439	Son Giao thông Joline (trắng) phẳng	kg	AASHTO M249-12	Thùng 25 kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	29.000																	
440	Son giao thông Joline (vàng) phẳng	kg	AASHTO M249-12	Thùng 25 kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	39.500																	
441	Son giao thông Joline (trắng) phẳng	kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25 kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	36.500																	
442	Son giao thông Joline (vàng) phẳng	kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25 kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	37.500																	
443	Joline Primer (son lót) cho hệ nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25 kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	95.800																	
444	Son giao thông hệ dung môi Joway trắng	kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	153.000																	
445	Son giao thông hệ dung môi Joway đen	kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	153.000																	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sìn Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
446	Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng	kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; D/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	191.800																	
447	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ	kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; D/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	191.700																	
448	Hạt phản quang loại A	kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; D/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	32.700																	
449	Jones WEPO	kg	TCCS CN24:2022	Bộ 20kg, bộ 4kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; D/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	250.000																	
450	Jona WEPO màu thường	kg	TCCS CN07:2023	Bộ 19,5kg, 6,5kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; D/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	299.000																	
451	Jones Epo Clear	kg	TCCS CN09:2023	Bộ 20kg, bộ 4kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; D/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	219.000																	
452	Jona Epo màu cơ bản	kg	JISK 5659:2018	Bộ 20kg, bộ 4kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; D/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	290.000																	
453	Jones Sealer EC	kg		Thùng 10kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; D/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	210.000																	
454	Jona Level New	kg	TCCS CN05:2023	Bộ 19,5kg, 6,5kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; D/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	208.000																	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sìn Chải	Xã Mường Luôn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
455	Dung môi TN 305	lit	TCVN 6643 : 2000	Lon 5L	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; D/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	72.600																	
456	Dung môi TN 401	lit	TCVN 6643 : 2000	Lon 5L	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; D/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	66.000																	
457	Dung môi TN 304	lit	TCVN 6643 : 2000	Lon 5L	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; D/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	77.000																	
458	Sp Primer (Chống rỉ)	Kg	JIS K 5962:1993	Thùng 20kg, Lon 3,5kg, Lon 1kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; D/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	107.250																	
459	Jimmy (Phủ Alkyd)	Kg	JIS K 5962:1993	Thùng 20kg, Lon 3kg, Lon 0,8kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; D/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	157.400																	
460	Bột bả cao cấp Joton	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg, bao 5kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; D/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	14.875																	
461	Bột bả ngoại thất J-Plus	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg, bao 5kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; D/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	17.900																	
462	Bột bả Jolia nội thất	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg, bao 25kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; D/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	9.100																	
463	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; D/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	148.600																	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
464	Sơn lót kháng kiềm nội thất Joton Altin	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 3,8L	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	94.700																	
465	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Fotex	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	148.600																	
466	Sơn lót chống kiềm nội thất Fotin	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	94.700																	
467	Sơn Joton FA ngoại thất bóng	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 17L, Lon 5L, 1L	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	323.529																	
468	Sơn Joton FA nội thất	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	109.833																	
469	Sơn Jony ngoại thất mịn	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 15L, Lon 5L	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	169.000																	
470	Sơn Jony nội thất mịn	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 15L, Lon 5L	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	75.600																	
471	Sơn lót ngoại thất JOTON ALTEX DA	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 17 lit	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	94.200																	
472	Sơn lót nội thất JOTON ALTIN DA	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 17 lit	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	61.600																	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
473	Sơn phủ ngoại thất JOTON JONY E	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 17 lit	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	90.500																	
474	Sơn phủ nội thất JOTON JONY INT	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 17 lit	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	40.800																	
475	Sơn nội thất VALENTA ECO	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		276.364																
476	Sơn nội thất VALENTA ECO	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		850.909																
477	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp VALENTA SUPER WHITE	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		535.455																
478	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp VALENTA SUPER WHITE	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.773.636																
479	Sơn bóng nội thất cao cấp VALENTA HIGHCLASS	lit	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.105.455																
480	Sơn bóng nội thất cao cấp VALENTA HIGHCLASS	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		3.620.909																
481	Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		395.455																
482	Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.386.364																

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhé	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
483	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp VALENTA SUPER GLOSS	lit	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		353.636																
484	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp VALENTA SUPER GLOSS	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.365.455																
485	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp VALENTA SUPER GLOSS	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		4.462.727																
486	Sơn men sứ nội thất VALENTA INTERIOR PLATINUM ENAMEL	lit	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		429.091																
487	Sơn men sứ nội thất VALENTA INTERIOR PLATINUM ENAMEL	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.833.636																
488	Sơn ngoại thất VALENTA ANTI - DUST	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		522.727																
489	Sơn ngoại thất VALENTA ANTI - DUST	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.389.091																
490	Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA ANTI - DUST	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		650.000																
491	Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA ANTI - DUST	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		2.090.909																
492	Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	lit	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		341.818																
493	Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.304.545																
494	Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		4.406.364																
495	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SPECIAL PROTECTION	lit	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		409.091																

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sìn Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
496	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SPECIAL PROTECTION	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.692.727																
497	Sơn men sứ ngoại thất VALENTA EXTERIOR PLATINUM ENAMEL	lit	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		455.455																
498	Sơn men sứ ngoại thất VALENTA EXTERIOR PLATINUM ENAMEL	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.957.273																
499	Sơn men sứ ngoại thất VALENTA EXTERIOR PLATINUM ENAMEL	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 15L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		6.607.273																
500	Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER INTERIOR ECO	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		508.182																
501	Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER INTERIOR ECO	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.781.818																
502	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER INTERIOR	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		661.818																
503	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER INTERIOR	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		2.316.364																
504	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		917.273																
505	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		3.058.182																
506	Sơn lót đặc biệt No 1 VALENTA PRIMER NUMBER ONE	lit	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		493.636																
507	Sơn lót đặc biệt No 1 VALENTA PRIMER NUMBER ONE	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.972.727																
508	Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		731.818																

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
509	Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF	lít	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		2.507.273																
510	Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR WATERPROOFING	lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.010.000																
511	Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR WATERPROOFING	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		3.240.000																
512	PHỦ BÓNG KHÔNG MÀU CLEAR	lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		717.273																
513	SEALING - BỘT BẢ TRONG NHÀ	Kg	QCVN 16:2019/BXD		Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		318.182																
514	UNBROKEN - BỘT BẢ NGOÀI NHÀ CAO CẤP	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		409.091																
515	Sơn nhũ (Nhũ vàng, nhũ bạc, nhũ đồng) VALENTA PLATINUM EMULSION	lít	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		381.818																
516	Sơn nhũ (Nhũ vàng, nhũ bạc, nhũ đồng) VALENTA PLATINUM EMULSION	lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.714.545																
517	Sơn giả đá VALENTA PLATINUM STONE	lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		772.727																
518	Sơn trắng bóng nội ngoại thất cao cấp E8000	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2024	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																175.406		
519	Sơn chống thấm đa năng ET18	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																157.894		
520	Sơn chống thấm màu ECT16A	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																198.564		
521	Sơn mịn ngoại thất S5	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																85.142		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuấn Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sìn Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
522	Sơn mờ ngoại thất S2	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chỉ Hưởng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																105.801		
523	Sơn bóng ngoại thất S3	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chỉ Hưởng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																226.208		
524	Sơn siêu bóng ngoại thất S4	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chỉ Hưởng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																266.151		
525	Sơn trắng trần nội thất E1000	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chỉ Hưởng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																88.398		
526	Sơn mịn nội thất E7	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chỉ Hưởng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																39.047		
527	Sơn mịn nội thất E5	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chỉ Hưởng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																55.671		
528	Sơn bóng nội thất E3	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chỉ Hưởng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																175.048		
529	Sơn siêu bóng nội thất E4	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chỉ Hưởng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																225.338		
530	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt E9000	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chỉ Hưởng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																103.722		
531	Sơn lót kháng kiềm nội thất E9111	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chỉ Hưởng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																83.636		
532	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt S9000	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chỉ Hưởng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																143.722		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhé	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
533	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất S9111	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chỉ Hưởng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																116.363		
534	Sơn trắng bóng nội ngoại thất cao cấp J8000	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chỉ Hưởng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																176.651		
535	Sơn chống thấm đa năng JT18	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chỉ Hưởng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																159.712		
536	Sơn chống thấm màu JCT16A	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chỉ Hưởng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																198.564		
537	Sơn mịn ngoại thất A5	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chỉ Hưởng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																81.731		
538	Sơn mờ ngoại thất A2	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chỉ Hưởng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																107.619		
539	Sơn bóng ngoại thất A3	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chỉ Hưởng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																227.852		
540	Sơn siêu bóng ngoại thất A4	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chỉ Hưởng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																267.504		
541	Sơn trắng trần nội thất J1000	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chỉ Hưởng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																94.091		
542	Sơn mịn nội thất J7	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chỉ Hưởng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																41.038		
543	Sơn mịn nội thất J5	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chỉ Hưởng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																55.931		
544	Sơn bóng nội thất J3	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chỉ Hưởng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																175.628		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sìn Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
545	Sơn siêu bóng nội thất J4	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																226.692		
546	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt J9000	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																104.675		
547	Sơn lót kháng kiềm nội thất J9111	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																84.818		
548	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt A9000	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																144.761		
549	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất A9111	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																121.818		
550	Sơn trắng bóng nội ngoại thất cao cấp T8000	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																181.818		
551	Sơn chống thấm đa năng CT18	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																139.712		
552	Sơn chống thấm màu CTM8	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																200.956		
553	Sơn mịn ngoại thất M8	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																86.406		
554	Sơn bóng mờ ngoại thất BM8	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																150.871		
555	Sơn bóng ngoại thất B8	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																212.765		
556	Sơn siêu bóng ngoại thất SB8	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																313.368		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
557	Sơn trắng trần nội thất T6000	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chỉ Hưởng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																72.727		
558	Sơn mịn nội thất KT6	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chỉ Hưởng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																31.404		
559	Sơn mịn nội thất M6	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chỉ Hưởng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																53.679		
560	Sơn bóng mờ nội thất BM6	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chỉ Hưởng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																117.988		
561	Sơn bóng nội thất B6	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chỉ Hưởng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																154.545		
562	Sơn siêu bóng nội thất SB6	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chỉ Hưởng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																212.834		
563	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt P666	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chỉ Hưởng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																102.164		
564	Sơn lót kháng kiềm nội thất LT6111	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chỉ Hưởng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																60.691		
565	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt P8888	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chỉ Hưởng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																119.481		
	SON NISENTEX																								
567	Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất cao cấp (thùng 22kg)	lit		Thùng			Cửa hàng: Văn Xuyên, xã Tuần Giáo: 0899 829.998					89.444													
568	Sơn lót chống kiềm, mốc ngoại thất cao cấp (thùng 22kg)	lit		Thùng			Cửa hàng: Văn Xuyên, xã Tuần Giáo: 0899 829.998					128.009													
569	Sơn nội thất trắng, màu cao cấp A+(thùng 22kg)	lit		Thùng			Cửa hàng: Văn Xuyên, xã Tuần Giáo: 0899 829.998					46.019													
570	Sơn nội thất cao cấp trắng, màu Super (thùng 22kg)	lit		Thùng			Cửa hàng: Văn Xuyên, xã Tuần Giáo: 0899 829.998					65.741													

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
571	Son ngoại thất cao cấp trắng, màu 3in1 (thùng 21kg)	lít		Thùng			Cửa hàng: Văn Xuyên, xã Tuần Giáo: 0899.829.998					99.630													
572	Son ngoại thất siêu bóng trắng, màu bóng (thùng 19kg)	lít		Thùng			Cửa hàng: Văn Xuyên, xã Tuần Giáo: 0899.829.998					214.352													
573	Son chống thấm màu cao cấp (thùng 19kg)	lít		Thùng			Cửa hàng: Văn Xuyên, xã Tuần Giáo: 0899.829.998					172.685													
574	Son chống thấm đa năng trộn XM (thùng 19kg)	lít		Thùng			Cửa hàng: Văn Xuyên, xã Tuần Giáo: 0899.829.998					154.630													
575	Son chống rỉ (loại hộp 2kg)	kg		Thùng			Đại lý Hà Dương, xã Tuần Giáo ĐT: 0215.3862.550					81.481													
576	Son ATM trắng 4l	Lít		lon																			111.454		
577	Son ATM trắng 18l	Thùng		thùng			Cửa hàng Khiêm Vi, xã Thanh Nưa																462.963		
578	Son AKPEC P400	Thùng		Thùng			Cửa hàng Khiêm Vi, xã Thanh Nưa																518.690		
579	Son SENPEC - P500 (18 lít)	Thùng		Thùng			Cửa hàng Khiêm Vi, xã Thanh Nưa																750.171		
580	Son SENPEC - P505 (18 lít)	Thùng		Thùng			Cửa hàng Khiêm Vi, xã Thanh Nưa																840.192		
581	Bột bả, bột màu (bao 40kg)	Kg		Kg			Cửa hàng Khiêm Vi, xã Thanh Nưa																207.476		
	XI. VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC																								
582	<i>Ống nhựa chịu nhiệt PN 10</i>																								
583	Phi 20 x 2,3 mm	m						21.667	21.667												55.555		21.759		
584	Phi 25 x 2,3 mm	m						38.704	38.704												92.592		39.074		
585	Phi 32 x 2,9 mm	m						50.926	50.926												101.851				
586	Phi 40 x 3,7 mm	m						67.407	67.407												111.111				
587	Phi 50 x 4,6 mm	m						99.074	99.074												185.185				
588	Phi 63 x 5,8 mm	m						157.407	157.407																
589	Phi 75 x 6,8 mm	m						219.444	219.444																
590	Phi 90 x 8,2 mm	m						319.444	319.444																
591	Phi 110 x 10,0 mm	m						633.333	633.333																
592	<i>Ống nhựa chịu nhiệt PN 20</i>																								
593	Phi 20 x 3,4 mm	m						25.926	25.926												60.000				
594	Phi 25 x 4,2 mm	m						47.315	47.315												92.592				
595	Phi 32 x 5,4 mm	m						69.074	69.074												138.888				
596	Phi 40 x 6,7 mm	m						106.944	106.944																
597	Phi 50 x 8,3 mm	m						166.296	166.296																
598	Phi 63 x 10,5 mm	m						262.500	262.500																
599	Phi 75 x 12,5 mm	m						372.222	372.222																
600	Phi 90 x 15 mm	m						542.407	542.407																

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
601	Phi 110 x 18,3 mm	m						803.056	803.056																
602	<i>Ông tránh</i>																								
603	Phi 20	m						13.889	13.889												4.629				
604	Phi 25	m						23.148	23.148												9.259				
605	<i>Cút 90 độ</i>																								
606	Phi 20	chiếc						5.370	5.370												4.630				
607	Phi 25	chiếc						7.130	7.130												7.407				
608	Phi 32	chiếc						12.407	12.407												9.259				
609	Phi 40	chiếc						20.556	20.556																
610	Phi 50	chiếc						35.741	35.741												37.037				
611	Phi 63	chiếc						109.537	109.537																
612	Phi 75	chiếc						142.870	142.870																
613	Phi 90	chiếc						224.259	224.259																
614	Phi 110	chiếc						405.000	405.000																
615	<i>Ông nhựa PVC (Tiền Phong)</i>																								
616	Phi 21	m						6.296	6.296			11.111								8.750	35.185	9.259	5.556		
617	Phi 27	m						7.333	7.333			13.889								12.000	46.296	12.037			
618	Phi 34	m						8.264	8.264			20.370								15.500	50.925				
619	Phi 42	m																					13.148		
620	Phi 48	m						14.815	14.815												55.555		15.370		
621	Phi 60	m						21.296	21.296			29.630								18.000	83.333				
622	Phi 75	m						22.685	22.685			46.481									111.111				
623	Phi 90	m						35.556	35.556			61.111								36.250		27.778			
624	Phi 110	m						50.278	50.278			70.370								55.000		46.296			
625	<i>Ông nhựa HDPE</i>																								
626	Ông nhựa HDPEPN8 phi 40 dày 2mm	m										20.182										9.259			
627	Ông nhựa HDPEPN8 phi 50 dày 2,4mm	m										31.364										12.037			
628	Ông nhựa HDPEPN10 phi 32 dày 2mm	m						50.926				15.727										6.481			
629	Ông nhựa HDPEPN10 phi 40 dày 2,4mm	m						67.407														8.333			
630	Ông nhựa HDPEPN10 phi 50 dày 3mm	m						99.074														13.889			
631	<i>Chếch 45 độ</i>																								
632	Phi 20	chiếc						4.444	4.444												4.629				
633	Phi 25	chiếc						7.130	7.130												5.555				
634	Phi 32	chiếc						10.741	10.741												6.481				
635	Phi 40	chiếc						21.389	21.389												7.407				

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sìn Chải	Xã Mường Luôn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
636	Phi 50	chiếc						40.833	40.833												21.296				
637	Phi 63	chiếc						94.722	94.722																
638	Phi 75	chiếc						143.796	143.796																
639	Phi 90	chiếc						179.352	179.352			25.926													
640	Phi 110	chiếc						298.241	298.241			41.667													
641	Tế thu																								
642	Phi 25	chiếc						9.722	9.722			32.727									9.259				
643	Phi 32	chiếc						17.130	17.130			38.000									11.111				
644	Phi 40	chiếc						37.685	37.685			73.455													
645	Phi 50	chiếc						66.944	66.944			117.273													
646	Phi 63	chiếc						116.389	116.389			12.037													
647	Phi 75	chiếc						159.352	159.352																
648	Phi 90	chiếc						248.333	248.333			394.545													
649	Phi 110	chiếc						419.352	419.352			784.545													
650	Bịt																								
651	Phi 20	chiếc						2.685	2.685												4.629				
652	Phi 25	chiếc						4.630	4.630												5.555				
653	Phi 32	chiếc						6.296	6.296																
654	Phi 40	chiếc						9.074	9.074																
655	Ổng nước Hòa Phát (Ổng Thép mạ Kẽm)	m		ĐK 20, dày 1,4mm				16.267	16.267												-				
656	Ổng nước Hòa Phát (Ổng Thép mạ Kẽm)	m		ĐK 25, dày 1,4mm				20.843	20.843																
657	Ổng nước Hòa Phát (Ổng Thép mạ Kẽm)	m		ĐK 32, dày 1,4mm				26.520	26.520																
658	Ổng nước Hòa Phát (Ổng Thép mạ Kẽm)	m		ĐK 76, dày 1,4mm				60.073	60.073																
659	Ổng nước Hòa Phát (Ổng Thép mạ Kẽm)	m		ĐK 15, dày 1.9 mm								90.741											24.074		
660	Cút nhiệt phi 25	cái																		10.000					
661	Cút nhiệt phi 50	cái																		15.000					
662	Cút nhựa PVC phi 21	cái										7.407								5.000					
663	Cút nhựa PVC phi 27	cái										8.333								6.000					
664	Cút nhựa PVC phi 34	cái										10.185								7.000					
665	Cút nhựa PVC phi 60	cái										12.037								10.000					
666	Cút nhựa PVC phi 90	cái										32.407								15.000					
667	Cút nhựa PVC phi 110	cái										51.852								18.000					
668	Màng sông nhiệt phi 25	cái																		10.000					

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luôn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
669	Màng sông nhiệt phi 50	cái																		15.000					
670	Màng sông PVC phi 21	cái																		5.000					
671	Màng sông PVC phi 27	cái																		6.000					
672	Màng sông PVC phi 34	cái																		7.000					
673	Màng sông PVC phi 60	cái																		10.000					
674	Màng sông PVC phi 90	cái																		15.000					
675	Màng sông PVC phi 110	cái																		18.000					
676	Tê nhiệt phi 25	cái																		10.000					
677	Tê nhiệt nhiệt phi 50	cái																		25.000					
678	Tê nhựa PVC phi 21	cái										7.407								5.000					
679	Tê nhựa PVC phi 27	cái										8.333								6.000					
680	Tê nhựa PVC phi 34	cái										10.185								7.000					
681	Tê nhựa PVC phi 60	cái										12.037								12.000					
682	Tê nhựa PVC phi 90	cái										32.407								25.000					
683	Tê nhựa PVC phi 110	cái										54.630								35.000					
684	vòi rửa các loại	bộ																		450.000					
685	Chậu rửa các loại	bộ																		350.000			263.889		
686	Chậu tiểu nam	bộ																		465.000			564.815		
687	Xi bet VL	bộ																		750.000					
688	Xi bet HC	bộ																		1.200.000			1.662.037		
689	Bình nước nóng INOX	bộ	ISO 9001:2000	TA8 160	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		7.862.727																
690	Bình nước nóng INOX	bộ	ISO 9001:2000	TA8 180	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		8.180.909																
691	Bình nước nóng INOX	bộ	ISO 9001:2000	TA8 200	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		9.090.000																

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhé	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sìn Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
692	Bình nước nóng INOX	bộ	ISO 9001:2000	TA8 230	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		10.544.545																
693	Bình nước nóng INOX	bộ	ISO 9001:2000	TA8 260	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		11.362.727																
694	Bình nước nóng ARITON TI-TECH-PRO	binh		15 L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846					2.272.727													
695	Bình nước nóng ARITON TI-TECH-PRO	binh		30L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846					2.636.364													
696	Sản phẩm máy lọc nước	chiếc		Loại 7 lõi	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		5.681.818																
697	Sản phẩm máy lọc nước	chiếc		Loại 8 lõi	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		5.772.727																
698	Sản phẩm máy lọc nước	chiếc		Loại 9 lõi - New - Ko UV	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		5.954.545																
699	Bồn đứng	cái		TA 300EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		1.288.000																
700	Bồn đứng	cái		TA 400EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		1.518.000																

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuấn Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
701	Bồn đứng	cái		TA 500EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		1.794.000																
702	Bồn đứng	cái		TA 700EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		2.208.000																
703	Bồn đứng	cái		TA 1000EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		2.760.000																
704	Bồn đứng	cái		TA 1500EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		3.404.000																
705	Bồn đứng	cái		TA 2000EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		4.416.000																
706	Bồn đứng	cái		TA 3000EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		7.176.000																
707	Bồn đứng	cái		TA 4000EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		9.016.000																
708	Bồn đứng	cái		TA 5000EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		10.856.000																
709	Bồn đứng	cái		Bồn Inox 500	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		1.590.909																

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuấn Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
710	Bồn đứng	cái		Bồn Inox 700	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SDT: 0976.486.383		1.818.182																
711	Bồn đứng	cái		Bồn Inox 1000	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SDT: 0976.486.383		2.818.182																
712	Bồn đứng	cái		Bồn Inox 1500	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SDT: 0976.486.383		3.500.000																
713	Bồn đứng	cái		Bồn Inox 2000	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SDT: 0976.486.383		4.545.455																
714	Bồn ngang	cái		TA 300EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SDT: 0976.486.383		1.426.000																
715	Bồn ngang	cái		TA 400EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SDT: 0976.486.383		1.644.960																
716	Bồn ngang	cái		TA 500EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SDT: 0976.486.383		1.933.840																
717	Bồn ngang	cái		TA 700EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SDT: 0976.486.383		2.403.040																
718	Bồn ngang	cái		TA 1000EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SDT: 0976.486.383		3.074.640																

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuấn Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
719	Bồn ngang	cái		TA 1500EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		3.772.000																
720	Bồn ngang	cái		TA 2000EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		4.876.000																
721	Bồn ngang	cái		Bồn Inox 500	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		1.772.727																
722	Bồn ngang	cái		Bồn Inox 700	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		2.000.000																
723	Bồn ngang	cái		Bồn Inox 1000	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		2.909.091																
724	Bồn ngang	cái		Bồn Inox 1500	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		3.818.182																
725	Bồn ngang	cái		Bồn Inox 2000	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		4.909.091																
726	Bình nước nóng ROSSI kinh tế	Cái		Bình 15L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		2.826.364																
727	Bình nước nóng ROSSI kinh tế	Cái		Bình 20L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		2.917.273																

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
728	Bình nước nóng ROSSI kinh tế	Cái		Bình 30L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SDT: 0976.486.383		3.053.636																
729	Bình vuông	Cái		Bình 15L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SDT: 0976.486.383		2.599.091																
730	Bình vuông	Cái		Bình 20L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SDT: 0976.486.383		2.690.000																
731	Bình vuông	Cái		Bình 30L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SDT: 0976.486.383		2.826.364																
732	Bình ngang	Cái		Bình 15L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SDT: 0976.486.383		3.235.455																
733	Bình ngang	Cái		Bình 20L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SDT: 0976.486.383		3.326.364																
734	Bình ngang	Cái		Bình 30L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SDT: 0976.486.383		3.462.727																
735	Bình vuông	Cái		Bình 15L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SDT: 0976.486.383		3.008.182																
736	Bình vuông	Cái		Bình 20L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SDT: 0976.486.383		3.099.091																

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuấn Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
737	Bình vuông	Cái		Bình 30L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		3.235.455																
738	Bồn đứng	cái		1200L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuấn Giáo ĐT: 0230.3863.846					2.618.182													
739	Bồn đứng	cái		1500L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuấn Giáo ĐT: 0230.3863.846					3.272.727													
740	Bồn đứng	cái		2000L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuấn Giáo ĐT: 0230.3863.846					4.363.636													
741	Bồn ngang	cái		1200L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuấn Giáo ĐT: 0230.3863.846					2.836.364													
742	Bồn ngang	cái		1500L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuấn Giáo ĐT: 0230.3863.846					3.545.455													
743	Bồn ngang	cái		2000L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuấn Giáo ĐT: 0230.3863.846					4.727.273													
744	Bình nước nóng Arizon ti tech pro 30 lít	cái																					2.685.185		
745	Bồn inox đứng 500L	Cái		Bồn 500L																		1.388.889			
746	Bồn inox đứng 1000L	Cái		Bồn 1000L																		1.851.852			
747	Bồn inox đứng 1500L	Cái		Bồn 1500L																		2.777.778			
748	Bồn inox đứng 2000L	Cái		Bồn 2000L																		3.703.704			
749	Bồn inox đứng 1000L	Cái		Bồn 1000L																		1.851.852			
750	Bồn inox đứng 1500L	Cái		Bồn 1500L																		2.777.778			
751	Bồn bể phốt nhựa đứng 1000L	Cái		Bồn 1000L																		3.240.741			
752	Bồn bể phốt nhựa đứng 1500L	Cái		Bồn 1500L																		4.629.630			
753	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Bệt SELTA Hàn Quốc 19 gat	Công ty TNHH Selta Việt Nam			1.137.500	1.137.500																
754	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Bệt SELTA Hàn Quốc 19 nhân	Công ty TNHH Selta Việt Nam			1.400.000	1.400.000																
755	Thiết bị vệ sinh Selta	Cái		Chậu SELTA Hàn Quốc	Công ty TNHH Selta Việt Nam			262.500	262.500																
756	Thiết bị vệ sinh Selta	Cái		Chậu VIGLACERA	Công ty TNHH Selta Việt Nam			236.250	236.250																

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
757	Thiết bị vệ sinh Selta	Cái		Tiểu SELTA Hàn Quốc	Công ty TNHH Selta Việt Nam			262.500	262.500																
758	Thiết bị vệ sinh Selta	Cái		Tiểu VIGLACERA	Công ty TNHH Selta Việt Nam			218.750	218.750																
759	Thiết bị vệ sinh Selta	Cái		Chân chậu VIGLACERA	Công ty TNHH Selta Việt Nam			262.500	262.500																
760	Thiết bị vệ sinh Selta	Cái		Chân chậu SELTA Hàn Quốc	Công ty TNHH Selta Việt Nam			262.500	262.500																
761	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Sen SELTA Hàn Quốc	Công ty TNHH Selta Việt Nam			1.137.500	1.137.500																
762	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Sen LG	Công ty TNHH Selta Việt Nam			525.000	525.000																
763	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Van tiểu Nam SELTA	Công ty TNHH Selta Việt Nam			568.750	568.750																
764	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Van tiểu nữ SELTA	Công ty TNHH Selta Việt Nam			586.250	586.250																
765	Thiết bị vệ sinh Selta	Sợi		Dây cáp SELTA	Công ty TNHH Selta Việt Nam			30.625	30.625																
766	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Gương SELTA	Công ty TNHH Selta Việt Nam			568.750	568.750																
767	Bồn nước loại đứng	Cái		Bồn SH Inox 500 lít đứng	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	1.636.364	1.636.364																
768	Bồn nước loại đứng	Cái		Bồn SH Inox 700 lít đứng	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	1.863.636	1.863.636																
769	Bồn nước loại đứng	Cái		Bồn SH Inox 1000 lít đứng	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	2.363.636	2.363.636																
770	Bồn nước loại đứng	Cái		Bồn SH Inox 1200 lít đứng	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	2.954.545	2.954.545																
771	Bồn nước loại đứng	Cái		Bồn SH Inox 1500 lít đứng	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	3.590.909	3.590.909																
772	Bồn nước loại đứng	Cái		Bồn SH Inox 2000 lít đứng	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	4.636.364	4.636.364																
773	Bồn nước loại nằm ngang	Cái		Bồn SH Inox 500 lít ngang	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	1.818.182	1.818.182																
774	Bồn nước loại nằm ngang	Cái		Bồn SH Inox 700 lít ngang	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	2.045.455	2.045.455																
775	Bồn nước loại nằm ngang	Cái		Bồn SH Inox 1000 lít ngang	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	2.545.455	2.545.455																
776	Bồn nước loại nằm ngang	Cái		Bồn SH Inox 1200 lít ngang	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	3.136.364	3.136.364																
777	Bồn nước loại nằm ngang	Cái		Bồn SH Inox 1500 lít ngang	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	3.818.182	3.818.182																

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
778	Bồn nước loại nằm ngang	Cái		Bồn SH Inox 2000 lit ngang	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	4.909.091	4.909.091																
779	Bồn nước loại nằm ngang	Cái		Bồn SH Inox 2500 lit ngang	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	6.409.091	6.409.091																
780	Bồn nước loại nằm ngang	Cái		Bồn SH Inox 3000 lit ngang	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	7.500.000	7.500.000																
781	Bồn Tân Mỹ	Cái		Bồn nhựa Tân Mỹ 1000L đứng	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	2.024.000	2.024.000																
782	Bồn Tân Mỹ	Cái		Bồn nhựa Tân Mỹ 700L đứng	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	1.610.000	1.610.000																
783	Bồn Tân Mỹ	Cái		Bồn Inox Tân Mỹ 1000L đứng	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	2.392.000	2.392.000																
784	Bồn Tân Mỹ	Cái		Bồn Inox Tân Mỹ 700L đứng	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	1.886.000	1.886.000																
785	Bồn Tân Mỹ	Cái		Bồn nhựa Tân Mỹ 1000L nằm	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	2.254.000	2.254.000																
786	Bồn Tân Mỹ	Cái		Bồn nhựa Tân Mỹ 700L nằm	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	1.702.000	1.702.000																
787	Bồn Tân Mỹ	Cái		Bồn Inox Tân Mỹ 1000L nằm	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	2.520.000	2.520.000																
788	Bồn Tân Mỹ	Cái		Bồn Inox Tân Mỹ 700L nằm	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	2.025.000	2.025.000																
789	Ống nước Hòa Phát (ống kẽm)	m		ĐK 15, dày 1,9	Tập đoàn Hòa Phát							25.909													
790	Ống nước Hòa Phát (ống kẽm)	m		ĐK 20, dày 2,1	Tập đoàn Hòa Phát							33.182													
791	Ống nước Hòa Phát (ống kẽm)	m		ĐK 25, dày 2,3	Tập đoàn Hòa Phát							40.455													
792	Ống nước Hòa Phát (ống kẽm)	m		ĐK 32, dày 2,4	Tập đoàn Hòa Phát							49.091													
793	Ống nước Hòa Phát (ống kẽm)	m		ĐK 40, dày 2,5	Tập đoàn Hòa Phát							59.091													
794	Ống nước Hòa Phát (ống kẽm)	m		ĐK 50, dày 2,6	Tập đoàn Hòa Phát							72.727													
795	ỐNG NHỰA U. PVC - DEKKO	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Phi 21 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà							9.200													
796	ỐNG NHỰA U. PVC - DEKKO	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Phi 27 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà							11.960													
797	ỐNG NHỰA U. PVC - DEKKO	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Phi 34 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà							16.560													

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuấn Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
798	ỐNG NHỰA U. PVC - DEKKO	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Phi 60 chiều dày 1,4mm PN bar 4,0	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà							20.240													
799	ỐNG NHỰA U. PVC - DEKKO	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Phi 75 chiều dày 1,5mm PN bar 4,0	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà							46.184													
800	ỐNG NHỰA U. PVC - DEKKO	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Phi 90 chiều dày 1,5mm PN bar 3,0	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà							60.720													
801	ỐNG NHỰA U. PVC - DEKKO	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Phi 110 chiều dày 1,9mm PN bar 3,0	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà							69.920													
802	Ống HPDE PN6	m	ISO 4427-2-2007	D110	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																97.273		
803	Ống HPDE PN6	m	ISO 4427-2-2008	D125	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																125.818		
804	Ống HPDE PN6	m	ISO 4427-2-2009	D140	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																157.909		
805	Ống HPDE PN6	m	ISO 4427-2-2010	D160	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																206.909		
806	Ống HPDE PN6	m	ISO 4427-2-2011	D180	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																258.545		
807	Ống HPDE PN6	m	ISO 4427-2-2012	D200	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																321.091		
808	Ống HPDE PN6	m	ISO 4427-2-2013	D225	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																402.818		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhé	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
809	Ống HPDE PN6	m	ISO 4427-2-2014	D250	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																499.000		
810	Ống HPDE PN6	m	ISO 4427-2-2015	D280	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																618.818		
811	Ống HPDE PN6	m	ISO 4427-2-2016	D315	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																789.091		
812	Ống HPDE PN6	m	ISO 4427-2-2017	D355	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																1.002.273		
813	Ống HPDE PN6	m	ISO 4427-2-2017	D400	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																1.264.455		
814	Ống HPDE PN8	m	ISO 4427-2-2017	D40	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																16.636		
815	Ống HPDE PN8	m	ISO 4427-2-2017	D50	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																25.818		
816	Ống HPDE PN8	m	ISO 4427-2-2017	D63	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																40.091		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhé	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
817	Ống HPDE PN8	m	ISO 4427-2-2017	D75	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																57.000		
818	Ống HPDE PN8	m	ISO 4427-2-2017	D90	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																90.000		
819	Ống HPDE PN8	m	ISO 4427-2-2017	D110	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																120.818		
820	Ống HPDE PN8	m	ISO 4427-2-2017	D125	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																156.000		
821	Ống HPDE PN8	m	ISO 4427-2-2017	D140	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																194.273		
822	Ống HPDE PN8	m	ISO 4427-2-2017	D160	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																255.091		
823	Ống HPDE PN8	m	ISO 4427-2-2017	D180	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																321.182		
824	Ống HPDE PN8	m	ISO 4427-2-2017	D200	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																400.091		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhé	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
825	Ống HPDE PN8	m	ISO 4427-2-2017	D225	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; đ/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																503.818		
826	Ống HPDE PN8	m	ISO 4427-2-2017	D250	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; đ/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																614.818		
827	Ống HPDE PN8	m	ISO 4427-2-2017	D280	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; đ/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																784.273		
828	Ống HPDE PN8	m	ISO 4427-2-2017	D315	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; đ/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																982.455		
829	Ống HPDE PN8	m	ISO 4427-2-2017	D355	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; đ/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																1.235.455		
830	Ống HPDE PN8	m	ISO 4427-2-2017	D400	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; đ/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																1.584.364		
831	Ống HPDE PN10	m	ISO 4427-2-2017	D32	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; đ/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																13.182		
832	Ống HPDE PN10	m	ISO 4427-2-2017	D40	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; đ/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																20.091		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhé	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
833	Ống HPDE PN10	m	ISO 4427-2-2017	D50	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; đ/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																30.818		
834	Ống HPDE PN10	m	ISO 4427-2-2017	D63	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; đ/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																49.273		
835	Ống HPDE PN10	m	ISO 4427-2-2017	D75	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; đ/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																70.273		
836	Ống HPDE PN10	m	ISO 4427-2-2017	D90	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; đ/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																99.727		
837	Ống HPDE PN10	m	ISO 4427-2-2017	D110	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; đ/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																151.091		
838	Ống HPDE PN10	m	ISO 4427-2-2017	D125	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; đ/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																156.000		
839	Ống HPDE PN10	m	ISO 4427-2-2017	D140	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; đ/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																238.091		
840	Ống HPDE PN10	m	ISO 4427-2-2017	D160	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát	55	NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; đ/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																312.909		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sìn Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
841	Ống HPDE PN10	m	ISO 4427-2-2017	D180	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát	61	NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																393.909		
842	Ống HPDE PN10	m	ISO 4427-2-2017	D200	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																493.636		
843	Ống HPDE PN10	m	ISO 4427-2-2017	D225	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																606.727		
844	Ống HPDE PN10	m	ISO 4427-2-2017	D250	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																751.727		
845	Ống HPDE PN10	m	ISO 4427-2-2017	D280	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																936.636		
846	Ống HPDE PN10	m	ISO 4427-2-2017	D315	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																1.192.727		
847	Ống HPDE PN10	m	ISO 4427-2-2017	D355	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																1.515.727		
848	Ống HPDE PN10		ISO 4427-2-2017	D400	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																1.926.000		
849	Bê tông cốt thép	Bộ					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo /ĐT: 0230.3863.846					3.333.333													

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luôn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
850	Xịt xi	Bộ					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo \ĐT: 0230.3863.846					166.667													
851	Tiểu nữ HC + van + Xiphong (cảm ứng)	cái					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo \ĐT: 0230.3863.846					11.111.111													
852	Tiểu nam HC + van + Xiphong	bộ					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo \ĐT: 0230.3863.846					2.314.814													
853	Chậu rửa mặt	cái					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo \ĐT: 0230.3863.846					1.111.111													
854	Chân chậu	cái					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo \ĐT: 0230.3863.846					740.740													
855	Xi phông chậu	cái					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo \ĐT: 0230.3863.846					81.991													
856	Vòi chậu nóng, lạnh	bộ					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo \ĐT: 0230.3863.846					2.314.815													
857	Vòi chậu 1 lỗ Joden + dây cấp	bộ					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo \ĐT: 0230.3863.846					2.314.815													
858	sen tắm	bộ					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo \ĐT: 0230.3863.846					2.314.815													
	XII. VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN																								
859	Dây điện Trần phủ 2x6	m						40.741	40.741												41.667	23.148			
860	Dây điện Trần phủ 2x4	m						27.778	27.778			31.111							25.000	22.000	28.120				
861	Dây điện Trần phủ 2x2,5	m						19.444	19.444			21.194							18.000	15.000	18.518	13.889			
862	Dây điện Trần phủ 2x1,5	m						12.037	12.037			13.611							11.000	11.000	11.111	9.259			
863	Dây điện Trần phủ 2x1,0	m						9.259	9.259										7.000		8.333				
864	Dây điện Trần phủ 2x0,75	m						6.944	6.944			7.778									6.481	5.556			
865	Dây dẫn CXV 1x50	m																					180.245		
866	Dây dẫn CXV 1x70	m																					256.481		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhé	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
867	Dây đồng đơn CV 1x1.5 (V-75)	m																					6.759		
868	Dây đồng đơn CV 1x2.5 (V-75)	m																					10.648		
869	Dây điện vinakip 2x1.5mm	m																		11.000					
870	Dây điện vinakip 2x2.5mm	m																		15.000					
871	Dây điện vinakip 2x4mm	m																		22.000					
872	Công tắc mặt 4 lỗ S184/X	m																					15.278		
873	Công tắc mặt 1 lỗ S181/X	m																					9.722		
874	Công tắc mặt 2 lỗ S182/X	m																					9.722		
875	Công tắc mặt 3 lỗ S183/X	m																					9.722		
876	Bóng Típ Rạng Đông 1,2m 18W	m						37.037	37.037														46.296		
877	Bóng Típ Rạng Đông 0,6m 12W	bộ						27.778	27.778																
878	Bóng Típ Rạng Đông Led-1,2m 18W	bộ						60.185	60.185																
879	Bóng Típ Rạng Đông Led - 0,6m 12W	bộ						46.296	46.296																
880	BÓNG ĐIỆN, CÔNG TẮC ĐIỆN	bộ		Bóng điện tuýp (Rạng Đông) loại 0,6m																					
881	BÓNG ĐIỆN, CÔNG TẮC ĐIỆN	cái		Bóng điện tròn (Rạng Đông)																					
882	BÓNG ĐIỆN, CÔNG TẮC ĐIỆN	cái		Công tắc điện đôi (VN)																20.000					
883	BÓNG ĐIỆN, CÔNG TẮC ĐIỆN	cái		Công tắc điện đơn (VN)																10.000					
884	CÁC LOẠI BÓNG ĐIỆN VN (Rạng Đông)	bóng		Bóng điện tròn 25-100 W																			36.800		
885	CÁC LOẠI BÓNG ĐIỆN VN (Rạng Đông)	bộ		Bóng điện tuýp dài 1,2m -32w																			110.400		
886	CÁC LOẠI BÓNG ĐIỆN VN (Rạng Đông)	bộ		Bóng điện tiết kiệm điện 11 w																			18.400		
887	CÁC LOẠI BÓNG ĐIỆN VN (Rạng Đông)	bóng		Bóng điện tiết kiệm điện 15-20 w																			27.600		
888	CÁC LOẠI BÓNG ĐIỆN VN (Rạng Đông)	bóng		Bóng đèn LED 50w																			257.600		
889	Bóng Compact Rạng Đông 20W, 40W	bóng		20W, 40W																			32.407		
890	Bóng đèn Led tròn 30w			Bóng đèn LED 30w																50.000					
891	Bóng đèn Led tròn 40W			Bóng đèn LED 40w																65.000					
892	BÓNG ĐIỆN (PhiLíp)	cái		Bóng điện tuýp dài 1,2m																			119.600		
893	Aptomat 1P 20A, 10A	cái		10A, 20A								61.111													
894	Aptomat 1P 50A	cái		50A								142.593													
895	Aptomat 1P 100A/10KA	cái		100A								288.889													
896	APTOMAT AB042 (10T-30T)	cái		AB042 (10T-30T)																			64.065		
897	Công tắc đơn	cái																	6.481	10.000					
898	Công tắc đôi	cái																		20.000					
899	Cầu dao 3 pha 30A	cái																		95.000					

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sìn Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Na Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Na Tấu
900	Cầu dao 3 pha 60A	cái																		125.000					
901	Cầu dao 2 pha 60A	cái																		90.000					
902	Cầu dao 2 pha 30A	cái																		60.000					
903	Cầu dao an toàn loại 10-15-20-25-30-40A (BS121a/10A, BS121a/15A, BS121a/20A, BS121a/25A, BS121a/30A, BS121a/40A)	cái																				47.222			
904	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 7,5 - 2,5 KN phi ngon 160mm; phi góc 260mm; lực đầu cột 2,5 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Na Tấu, xã Na Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		2.578.077
905	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 7,5 - 3,2 KN phi ngon 160mm; phi góc 260mm; lực đầu cột 3,2 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Na Tấu, xã Na Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		2.778.714
906	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 7,5 - 3,8 KN phi ngon 160mm; phi góc 260mm; lực đầu cột 3,8 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Na Tấu, xã Na Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		2.850.502
907	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 7,5 - 4,3 KN phi ngon 160mm; phi góc 260mm; lực đầu cột 4,3 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Na Tấu, xã Na Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		2.885.625
908	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 8,5 - 2,5 KN phi ngon 160mm; phi góc 273mm; lực đầu cột 2,5 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Na Tấu, xã Na Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		2.807.954
909	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 8,5 - 3,2 KN phi ngon 160mm; phi góc 273mm; lực đầu cột 3,2 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Na Tấu, xã Na Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		2.952.420
910	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 8,5 - 4,3 KN phi ngon 160mm; phi góc 273mm; lực đầu cột 4,3 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Na Tấu, xã Na Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		3.453.243
911	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 10 - 3,5 KN phi ngon 190mm; phi góc 323mm; lực đầu cột 3,5 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Na Tấu, xã Na Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		3.725.239
912	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 10 - 4,3 KN phi ngon 190mm; phi góc 323mm; lực đầu cột 4,3 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Na Tấu, xã Na Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		3.985.832

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sìn Chải	Xã Mường Luôn	Xã Búng Lao	Xã Na Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Na Tấu
913	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 10 - 5,2 KN phi ngon 190mm; phi góc 323mm; lực đầu cột 5,2 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Na Tấu, xã Na Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		4.097.488
914	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 10 - 6,8 KN phi ngon 190mm; phi góc 323mm; lực đầu cột 6,8 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Na Tấu, xã Na Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		4.198.466
915	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 12 - 3,5 KN phi ngon 190mm; phi góc 350mm; lực đầu cột 3,5 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Na Tấu, xã Na Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		4.465.799
916	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 12 - 4,3 KN phi ngon 190mm; phi góc 350mm; lực đầu cột 4,3 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Na Tấu, xã Na Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		4.484.552
917	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 12 - 5,4 KN phi ngon 190mm; phi góc 350mm; lực đầu cột 5,4 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Na Tấu, xã Na Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		5.478.223
918	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 12 - 7,2 KN phi ngon 190mm; phi góc 350mm; lực đầu cột 7,2 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Na Tấu, xã Na Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		6.343.005
919	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 12 - 9 KN phi ngon 190mm; phi góc 350mm; lực đầu cột 9 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Na Tấu, xã Na Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		7.976.915
920	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 12 - 10 KN phi ngon 190mm; phi góc 350mm; lực đầu cột 10 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Na Tấu, xã Na Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		9.367.073
921	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 14 - 6,5 KN phi ngon 190mm; phi góc 350mm; lực đầu cột 6,5 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Na Tấu, xã Na Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		12.281.526
922	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 14 - 8,5 KN phi ngon 190mm; phi góc 377mm; lực đầu cột 8,5 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Na Tấu, xã Na Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		12.846.585
923	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 14 - 9,2 KN phi ngon 190mm; phi góc 377mm; lực đầu cột 9,2 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Na Tấu, xã Na Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		12.993.133

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sìn Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
924	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 14 - 11 KN phi ngon 190mm; phi góc 377mm; lực đầu cột 11 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		15.500.633
925	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 14 - 13 KN phi ngon 190mm; phi góc 377mm; lực đầu cột 13 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		16.803.765
926	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 16 - 9,2 KN phi ngon 190mm; phi góc 403mm; lực đầu cột 9,2 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		14.103.010
927	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 16 - 11 KN phi ngon 190mm; phi góc 403mm; lực đầu cột 11 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		16.764.314
928	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 16 - 13 KN phi ngon 190mm; phi góc 403mm; lực đầu cột 13 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		17.323.072
929	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 18 - 9,2 KN phi ngon 190mm; phi góc 430mm; lực đầu cột 9,2 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		15.537.146
930	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 18 - 12 KN phi ngon 190mm; phi góc 430mm; lực đầu cột 12 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		19.053.934
931	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 18 - 13 KN phi ngon 190mm; phi góc 430mm; lực đầu cột 13 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		20.443.587
932	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 20 - 9,2 KN phi ngon 190mm; phi góc 456mm; lực đầu cột 9,2 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		17.255.902
933	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 20 - 11 KN phi ngon 190mm; phi góc 456mm; lực đầu cột 11 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		20.994.390
934	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 20 - 13 KN phi ngon 190mm; phi góc 456mm; lực đầu cột 13 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		23.562.966

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sìn Chải	Xã Mường Luôn	Xã Búng Lao	Xã Na Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Na Tấu
935	Cọc bê tông Dự ứng lực D300 Class A	Cọc	TCVN 7888:2014	Cọc bê tông li tâm Dự ứng lực (PC)D300 Class A M=60MAP (có mũi cọc); L=8m	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Na Tấu, xã Na Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		2.968.816
936	Cọc bê tông Dự ứng lực D300 Class A	Cọc	TCVN 7888:2014	Cọc bê tông li tâm Dự ứng lực (PC)D300 Class A M=60MAP (không mũi cọc); L=8m	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Na Tấu, xã Na Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		2.696.278
937	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2046	Loại cột H8,5A-230DAN (0,28 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Na Tấu, xã Na Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		2.638.575
938	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2046	Loại cột H8,5B-360DAN (0,28 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Na Tấu, xã Na Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		2.895.820
939	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột H8,5C-460DAN (0,28 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Na Tấu, xã Na Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		3.156.303
940	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột H7,5A-230DAN (0,24 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Na Tấu, xã Na Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		2.475.007
941	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột H7,5B-360DAN (0,24 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Na Tấu, xã Na Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		2.701.173
942	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột H7,5C-460DAN (0,24 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Na Tấu, xã Na Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		2.773.115
943	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột H6,5A-230DAN (0,18 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Na Tấu, xã Na Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		2.489.476
944	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột H6,5B-360DAN (0,18 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Na Tấu, xã Na Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		2.460.795
945	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột H6,5C-460DAN (0,18 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Na Tấu, xã Na Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		2.512.065

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tả ủa Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Áng	Xã Xá Nhé	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
946	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 6B-R-65 (0,136 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		2.393.992
947	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 6B-R-95 (0,136 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		2.460.542
948	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 6B-R-125 (0,136 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		2.620.139
949	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 6B-R-155 (0,136 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		3.418.807
950	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 7B-R-65 (0,168 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		2.557.166
951	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 7B-R-95 (0,168 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		2.791.016
952	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 7B-R-125 (0,168 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		2.803.602
953	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 7B-R-155 (0,168 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		3.402.407
954	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 7A-R-65 (0,168 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		2.618.363
955	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 7A-R-95 (0,168 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		2.900.514
956	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 7A-R-125 (0,168 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		3.367.905

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
957	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 7A-R-155 (0,168 m3)	Công ty cổ phần Trường Lạc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		3.614.386
958	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 8A-R-65 (0,2m3)	Công ty cổ phần Trường Lạc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		2.989.238
959	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 8A-R-95 (0,2m3)	Công ty cổ phần Trường Lạc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		3.130.598
960	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 8A-R-125 (0,2m3)	Công ty cổ phần Trường Lạc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		3.556.278
961	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 8A-R-155 (0,2m3)	Công ty cổ phần Trường Lạc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		4.135.206
	XIII. HỆ THỐNG CỬA ĐI, CỬA SÓ																								
962	NHÓM SINGHAL HỆ 55 VÁT CẠNH	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh (Kịch thước: 2000x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		1.425.600																
963	NHÓM SINGHAL HỆ 55 VÁT CẠNH	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa đi 1 cánh hệ 55 vát cạnh (Kịch thước: 800x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		1.887.930																
964	NHÓM SINGHAL HỆ 55 VÁT CẠNH	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kịch thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		1.775.070																
965	NHÓM SINGHAL HỆ 55 VÁT CẠNH	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 vát cạnh (Kịch thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.003.760																

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sìn Chải	Xã Mường Luôn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
966	NHÓM SINGHAL HỆ 55 VÁT CÀNH	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.080.980																
967	NHÓM SINGHAL HỆ 55 VÁT CÀNH	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		1.683.990																
968	NHÓM SINGHAL HỆ 55 VÁT CÀNH	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa sổ lùa 4 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		1.572.120																
969	NHÓM SINGHAL HỆ 55 MẶT CÁT XINGFA	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Vách kính cố định hệ 55 xingfa (Kích thước: 2000x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.4 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		1.427.580																
970	NHÓM SINGHAL HỆ 55 MẶT CÁT XINGFA	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa đi 1 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 2.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.469.060																
971	NHÓM SINGHAL HỆ 55 MẶT CÁT XINGFA	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa đi 2 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 2.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.445.300																
972	NHÓM SINGHAL HỆ 55 MẶT CÁT XINGFA	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.4 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.455.200																
973	NHÓM SINGHAL HỆ 55 MẶT CÁT XINGFA	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.4 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.393.820																

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhé	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sìn Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
974	NHÔM SINGHAL HỆ 56 SÁP LIỀN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Vách kính hệ 56 vát cạnh (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		1.470.150																
975	NHÔM SINGHAL HỆ 56 SÁP LIỀN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa đi 1 cánh mở quay (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.396.790																
976	NHÔM SINGHAL HỆ 56 SÁP LIỀN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.355.210																
977	NHÔM SINGHAL HỆ 56 SÁP LIỀN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa đi 2 cánh mở quay (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.455.200																
978	NHÔM SINGHAL HỆ 56 SÁP LIỀN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.418.570																
979	NHÔM SINGHAL HỆ 56 SÁP LIỀN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Vách cố định (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.103.750																
980	NHÔM SINGHAL HỆ 56 SÁP LIỀN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa sổ 1 cánh hất (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.250.270																
981	NHÔM SINGHAL HỆ 56 SÁP LIỀN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.523.510																
982	NHÔM SINGHAL HỆ 56 SÁP LIỀN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa sổ 2 cánh mở quay (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.660.130																

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sìn Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỷ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
983	NHÓM SINGHAL HỆ SÁP LIÊN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.673.990																
984	NHÓM SINGHAL HỆ THUỶ LỰC:	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa thủy lực K200-SC180 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 2.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		5.895.450																
985	NHÓM SINGHAL HỆ THUỶ LỰC:	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa thủy lực K200-SC120 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 2.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		5.466.780																
986	NHÓM SINGHAL HỆ THUỶ LỰC:	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa thủy lực K200-SC140 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 2.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		5.706.360																
987	NHÓM SINGHAL HỆ THUỶ LỰC:	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa thủy lực SK120-SC180 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 2.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		4.900.500																
988	NHÓM SINGHAL HỆ THUỶ LỰC:	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa thủy lực SK120-SC120 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 2.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		4.520.340																
989	NHÓM SINGHAL HỆ THUỶ LỰC:	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa thủy lực SK120-SC140 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 2.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		4.532.220																
990	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Nan cửa cuốn chống bão G91; Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bàn nan 90mm giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu nâu vàng, lỗ thoáng hình kim tiền	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.940.300																

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
991	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Nan cửa cuốn SE03: - Sơn màu caphe, 4chân, 2 vít, giám âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.680.000																
992	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Nan cửa cuốn G88: - Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh mint, giám âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.650.000																
993	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Nan cửa cuốn G61: - Sơn màu cà phê sáng, giám âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		1.940.000																
994	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Nan cửa cuốn S70 Plus: - Kết hợp 2 nan, sơn màu cà phê + vàng cát, giám âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.690.000																
995	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	Bộ	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nan cửa cuốn G60: - Sơn màu caphe, giám âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		1.550.000																
996	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	Bộ	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nan cửa cuốn G60 Plus: - Sơn màu ghi sáng, giám âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		1.600.000																
997	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	Bộ	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Phụ kiện lưu điện Singdoor - Lưu điện Singdoor 300W	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		4.242.150																
998	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	Bộ	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Phụ kiện lưu điện Singdoor - Lưu điện Singdoor 500W	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		5.544.000																

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
999	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	Bộ	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Phụ kiện lưu điện Singdoor - Lưu điện Singdoor 900W	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		7.573.500																
1000	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	Bộ	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Phụ kiện lưu điện Singdoor - Lưu điện Singdoor 1000W	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		9.157.500																
1001	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	Bộ	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Phụ kiện lưu điện Singdoor - Lưu điện Singdoor 1200W	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		11.236.500																
1002	Nhôm thanh sơn tĩnh điện Đồng Á các màu nâu cà phê và trắng sứ.	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Độ dày <1mm	Công ty TNHH NHÓM ĐỒNG Á			97.000	97.000																
1003	Nhôm thanh sơn tĩnh điện Đồng Á màu vân gỗ.	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Độ dày <1mm	Công ty TNHH NHÓM ĐỒNG Á			109.000	109.000																
1004	Nhôm thanh sơn tĩnh điện Đồng Á các màu nâu cà phê và trắng sứ.	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Độ dày >=1mm	Công ty TNHH NHÓM ĐỒNG Á			94.000	94.000																
1005	Nhôm thanh sơn tĩnh điện Đồng Á màu vân gỗ.	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Độ dày >1mm	Công ty TNHH NHÓM ĐỒNG Á			106.000	106.000																
1006	Cửa đi, cửa sổ và vách nhôm thường Đồng Á sơn tĩnh điện màu cà phê và màu trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày của nhôm 0,7-1,0mm.	Công ty TNHH NHÓM ĐỒNG Á			900.000	900.000																
1007	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đồng Á hệ XingFa (DY-56)	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày nhôm 1,2-1,4mm, sơn tĩnh điện màu cà phê hoặc trắng sứ. Khóa tay bê vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	Công ty TNHH NHÓM ĐỒNG Á			2.050.000	2.050.000																
1008	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đồng Á hệ XingFa (DY-56)	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày nhôm 1,2-1,4mm, màu vân gỗ. Khóa tay bê vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	Công ty TNHH NHÓM ĐỒNG Á			2.150.000	2.150.000																
1009	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đồng Á hệ XingFa (DY-56)	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày nhôm 1,4-2,0mm, sơn tĩnh điện màu cà phê hoặc trắng sứ. Khóa tay bê vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	Công ty TNHH NHÓM ĐỒNG Á			2.550.000	2.550.000																
1010	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đồng Á hệ XingFa (DY-56)	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày nhôm 1,4-2,0mm, màu vân gỗ. Khóa tay bê vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	Công ty TNHH NHÓM ĐỒNG Á			2.700.000	2.700.000																
1011	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đồng Á hệ Vát cạnh (DY-55)	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày nhôm 0,9-1,1mm, sơn tĩnh điện màu cà phê hoặc trắng sứ. Khóa tay bê vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	Công ty TNHH NHÓM ĐỒNG Á			1.580.000	1.580.000																

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuấn Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Áng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
1012	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đồng Á hệ Vát cạnh (DY-55)	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày nhôm 0,9-1,1mm, màu vân gỗ. Dưới bụng lá nhôm 2 mặt trên sử dụng kính trắng đối với cửa đi. Khóa tay bẻ vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	Công ty TNHH NHÓM ĐỒNG Á			1.650.000	1.650.000																
1013	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đồng Á hệ Vát cạnh (DY-55)	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày nhôm 1,1-1,4mm, sơn tĩnh điện màu cà phê hoặc trắng sứ. Khóa tay bẻ vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	Công ty TNHH NHÓM ĐỒNG Á			1.760.000	1.760.000																
1014	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đồng Á hệ Vát cạnh (DY-55)	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày nhôm 1,1-1,4mm, màu vân gỗ. Khóa tay bẻ vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	Công ty TNHH NHÓM ĐỒNG Á			1.820.000	1.820.000																
1015	Vách nhôm mặt dựng hệ 65 Đồng Á	m2	QCVN 16:2019/BXD	dây 2.0mm, màu cà phê hoặc màu ghi xám.	Công ty TNHH NHÓM ĐỒNG Á			2.800.000	2.800.000																
1016	Tủ bếp nhôm nội thất Đồng Á	m2	QCVN 16:2019/BXD	màu vân gỗ, độ dày nhôm 1.0mm	Công ty TNHH NHÓM ĐỒNG Á			3.200.000	3.200.000																
1017	Tủ quần áo, tủ dây, tủ rượu, giá sách... nhôm nội thất Đồng Á	m2	QCVN 16:2019/BXD	màu vân gỗ, độ dày nhôm 1.0mm	Công ty TNHH NHÓM ĐỒNG Á			3.000.000	3.000.000																
1018	Cửa nhôm hệ thủy lực	m2	QCVN 16:2019/BXD	Bản cánh rộng 180x65mm, bản khung rộng 200x55mm, nhôm Đồng Á, màu cà phê hoặc vân gỗ, độ dày nhôm 2.0mm	Công ty TNHH NHÓM ĐỒNG Á			3.100.000	3.100.000																
1019	Cửa nhôm hệ thủy lực	m2	QCVN 16:2019/BXD	Bản cánh rộng 160x60mm, bản khung rộng 150x50mm, nhôm Đồng Á, màu cà phê hoặc vân gỗ, độ dày nhôm 2.0mm	Công ty TNHH NHÓM ĐỒNG Á			2.800.000	2.800.000																
1020	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp	m2	QCVN16:2019/BXD	V1: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 2000x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	1.795.428																	
1021	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp	m2	QCVN16:2019/BXD	V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3+1.4 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.473.862																	
1022	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp	m2	QCVN16:2019/BXD	V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 900 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3+1.8 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.891.119																	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sính Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luôn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
1023	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp	m2	QCVN16:2019/BXD	V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1400 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.857.663																	
1024	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp	m2	QCVN16:2019/BXD	V5: Cửa sổ mở quay (hất) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.310.197																	
1025	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp	m2	QCVN16:2019/BXD	V6: Cửa sổ mở quay (hất) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.363.241																	
1026	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp	m2	QCVN16:2019/BXD	V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.165.885																	
1027	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp	m2	QCVN16:2019/BXD	V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.212.790																	
1028	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp	m2	QCVN16:2019/BXD	V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong (kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm).	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.682.221																	
1029	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa	m2	QCVN16:2019/BXD	V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	1.884.467																	
1030	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa	m2	QCVN16:2019/BXD	V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1000 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.913.546																	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
1031	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa	m2	QCVN16:2019/BXD	V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.893.532																	
1032	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa	m2	QCVN16:2019/BXD	V13: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.895.876																	
1033	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa	m2	QCVN16:2019/BXD	V14: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.830.505																	
1034	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa	m2	QCVN16:2019/BXD	V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.389.488																	
1035	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa	m2	QCVN16:2019/BXD	V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 2600 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.366.975																	
1036	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa	m2	QCVN16:2019/BXD	V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong (kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.5 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.815.414																	
1037	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa	m2	QCVN16:2019/BXD	V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 2000 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.0 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.099.053																	
1038	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN16:2019/BXD	V19: Cửa đi một cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.251.591																	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luán	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
1039	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vật cạnh	m2	QCVN16:2019/BXD	V20: Cửa đi 2 cánh hệ 55 vật cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.160.543																	
1040	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vật cạnh	m2	QCVN16:2019/BXD	V21: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 vật cạnh , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.386.569																	
1041	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vật cạnh	m2	QCVN16:2019/BXD	V22: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 vật cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.478.807																	
1042	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vật cạnh	m2	QCVN16:2019/BXD	V23: Cửa sổ lùa 2 cánh 55 vật cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.025.722																	
1043	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vật cạnh	m2	QCVN16:2019/BXD	V24: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 55 vật cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 2400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	1.893.103																	
1044	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vật cạnh	m2	QCVN16:2019/BXD	V25: Vách kính cố định hệ 55 vật cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	1.741.628																	
1045	Cửa thủy lực khung nhôm	m2	QCVN16:2019/BXD	V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1100 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6~2.2 mm).	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	4.480.197																	
1046	Cửa thủy lực khung nhôm	m2	QCVN16:2019/BXD	V27: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh Việt Pháp,(bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 2200 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6~2.2 mm).	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	4.642.564																	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
1047	Cửa kính khung nhôm Hệ trượt quay	m2	QCVN16:2019/BXD	V27: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1800 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	3.247.702																	
1048	Cửa kính khung nhôm Hệ trượt quay	m2	QCVN16:2019/BXD	V28: Cửa trượt quay 4 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 3200 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	3.122.486																	
1049	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp	m2	QCVN16:2019/BXD	V30: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm t (kích thước cửa 1200mm x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm).	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	1.453.069																	
1050	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp	m2	QCVN16:2019/BXD	V31: Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm . (kích thước cửa 800mm x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 0.9 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	1.573.424																	
1051	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp	m2	QCVN16:2019/BXD	V32: Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm . (kích thước cửa 800mm x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 0.9 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	1.570.124																	
1052	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp	m2	QCVN16:2019/BXD	V33: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm . (kích thước cửa 900mm x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 0.9 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	1.755.606																	
1053	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp	m2	QCVN16:2019/BXD	V34: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 6.38mm, (kích thước cửa 2000x 1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 0.9mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	1.346.490																	
XIV. CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC																									
1054	Kính các loại	m2		Kính trắng tron 5 ly Liên doanh								261.111													
1055	Kính các loại	m2		Kính màu trà, xanh đen, lơ Liên doanh																					
1056	Kính các loại	m2		Kính hoa dầu Liên doanh								214.815													
1057	Tre trồng các loại	cây		Tre rừng ĐK 6 - 8 cm, L = 6m				46.296	46.296																

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sìn Chải	Xã Mường Luôn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà	Xã Nà Tấu
1058	Bạt chống nóng	m2						23.148	23.148																
1059	Tấm gỗ ép công nghiệp	tấm		220x2440 dày 0,8-1mm																		162.037			
1060	Tấm Aluminum	tấm		1220x2440 dày 0,5-0,8mm																		15.741			
1061	Gỗ ván ép	tấm		(1,2m x 2,4m)				277.778	277.778																